

VII — LĂNG TẨM

Kinh-đô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thị-thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ phương, cũng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu-sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết « sống gửi thác về », các bậc quân-vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết-học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị ấy đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị trí quan), tất nhiên xem phú quý là thường, trọng chẳng chỉ có hạnh phúc của nhân-dân mà nhà vua đã đảm nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng tẩm, liền nảy ra một lòng tôn kính, quý trọng lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhả, đã xây dựng biết bao công trình vĩ đại.

Các lăng tẩm đều xây ở phía tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

a) Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh ;

b) Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi, hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên;

c) Cuối sân này là một tòa nhà, trong dựng bia đá có ghi ở hai mặt tiểu-sử và công đức của nhà vua. Bia này do vua kẻ nghiệp khắc dựng và gọi là *bia Thánh-Đức Thần-Công* 聖德神功碑. Nhà để bia gọi là *Bi-đình* 碑亭.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần-khâm và thần-vị vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng-tộc chuyên trách. Nơi này gọi là *Tâm-điện* 寢殿.

e) Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là *Tả Hữu Từng-viện* 左右從院.

f) Ở vài lǎng, như lǎng Minh-Mạng và Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lǎng, hoặc để cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lǎng Tự-Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

g) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi-thể của nhà vua. Nơi này gọi là *Bảo-thành* 祔城.

oOo

1 — LǎNG GIA-LONG (*Thiên Thụ lǎng* 天授陵).

Lǎng Thố-Tổ Cao Hoàng-Đế (có hợp táng Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu) xây tại địa phận *lǎng Định-Môn* 定門社, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây, Lǎng xây về hướng nam, khởi

công năm Gia-Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi *Thụ-sơn* 授山, về sau phong là *núi Thiên-Thụ* 天授山, cho nên lăng này cũng có tên là *lăng Thiên-Thụ* 天授陵. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua đặt tên cả.

Lăng Thiên-Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Cách kiến-trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi Thiên-Thụ, và hai biểu-trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước. Sau 2 biểu-trụ là một cái hồ hình vòng cung. Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân, bề dài 49m, bề ngang 23m lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là *Bái Đình* 拜庭.

Sau Bái-Đình là Bảo-thành, bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trở cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m 16, một mặt trở cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trong lần thành này có hai nấm mộ bằng đá hình chữ nhật, trên có hai mái như mái nhà xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ *Thế-Tổ* Cao Hoàng-Đế và *Thừa-Thiên* Cao Hoàng-Hậu. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm-thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế mất ngày 3-2-1820, giữa khoảng 9 và 11 giờ sáng, an-táng ngày 27-5-1820 giữa khoảng 5 và 7 giờ chiều.

Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 22-2-1814 giữa khoảng 7 và 9 giờ đêm, an-táng ngày 26-4-1815.

Bên tả Bảo-thành có Bi-đình trong dựng bia Thánh-Đức Thần-Công, cao 2m90, rộng 1m05, bằng cẩm-thạch màu xám xanh chạm trổ tỉ mỉ. Các chữ khắc vào bia đều thếp vàng. Bài văn thờ do vua Minh-Mạng làm vào ngày Bính-thìn tháng 7 năm Minh-Mạng thứ nhất (10-8-1820).

Bên hữu Bảo-thành có Tả-miền gọi là *điện Minh-Thành* 明成殿, chính doanh bề dài 22m20, bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trùng thiềm.

Trong điện có khám thờ thần-vị của Hoàng-Đế (bên tả) và của Hoàng-Hậu (bên hữu). Phía ngoài bày cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ phaulé cùng đồ sứ tày.

Sau điện có *Tùng-Viện* 從院; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa *Nghi-môn* 儀門; hai bên sân có *Phối-điện* 配殿.

Phía hữu điện Minh-Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu (vợ thứ 2 vua Gia-Long, mẹ vua Minh-Mạng). Lăng này làm trên núi *Thuận-Sơn* 順山; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là *lăng Thiên-Thụ-Hữu* 天授右陵. Tả-miền của lăng này ở bên hữu lăng và tên là *điện Gia-Thành* 嘉成殿.

Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 2-10-1846 và an-táng ngày 25-1-1847.

oOo

2. LĂNG MINH-MẠNG (*Hiếu-Lăng* 孝陵).

Lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế xây tại núi *Cầm-Kê* 錦鷄山, ấp *An-Bắc* 安邑, huyện Hương-Trà. Năm Minh-Mạng thứ 21

(1840) vua ban tên cho núi ấy là *Hiếu-sơn* 孝山. Năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841) vua dâng tên lăng gọi là *Hiếu-lăng* 孝陵.

Lăng xây từ năm 1841 đến năm 1843 mới xong.

Địa thế Hiếu-Lăng không được hùng-vĩ như ở lăng Thiên-Thụ, nhưng có vẻ u-sâm hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên-Thụ, cây cối um-tùm, đình tạ lâu đài rải rác khắp nơi.

Ở trong cùng là Bảo-thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì từ đời vua Minh-Mạng thì theo lễ xưa, khi chôn vua phải làm cần mọt, đào đường toại-đào đem tử-cung vào xong lấp lại cho mất tích. Bảo-thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m 24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m 24), chu-vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm-thạch, cánh cửa bằng đồng; trước cửa có bậc 36 cấp.

Trước Bảo-Thành là hồ Tân-Nguyệt 新月池, giữa hồ có cầu Thông-Minh Chánh-Trực 聰明正直橋. Ngoài cầu là núi Tam-Tài 三才山 trên dựng Minh-lâu 明樓. Bên tả núi Tam-Tài có núi Bình-Sơn 平山, bên hữu có núi Thành-Sơn 成山, trên mỗi đỉnh núi dựng một biểu trụ. Ngoài Minh-lâu là hồ Trùng-minh 澄明湖. Gần bờ hồ, bên hữu có đình Diếu-Ngư 釣魚亭, bên tả có quán Nghinh-Lương 迎涼館. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Trung-Đạo 中道橋, bên tả là cầu Tả-Phụ 左輔橋, bên hữu là cầu Hữu-Bật 右弼橋. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là cầu Yên-Nguyệt 偃月橋, tức là chỗ hồ Trùng-Minh thông với hồ Tân-Nguyệt. Ngoài cầu Trung-Đạo đi qua cửa Hoằng-Trạch 弘澤門, và một cái sân thời đến Tẩm-diện gọi là điện Sùng-Ân 崇恩殿, dựng trên núi Phụng-Thần 奉宸山. Hai bên sân này có tả Tòng-Viện 左從院, và hữu Tòng-Viện 右從院. Ngoài điện Sùng-Ân đến một cái sân nữa, hai bên có Đông Phối-diện 東配殿 và Tây Phối-diện 西配殿. Cuối sân là cửa Hiền-Đức 顯德門, ra khỏi cửa có Bái-đình 拜庭 3 cấp tiếp nhau, rồi đến Bi-đình 碑亭, trong đề bia Thánh-Đức Thân-Cộng do vua Thiệu-Trị dựng ngày 25-1-1842. Bia này bằng cẩm-thạch, kể công đức vua Minh-Mạng như là điều

chỉnh nghi-lễ, lập Thế-miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia-phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo-huấn, tổ chức nền hành-chánh, giáo-dục, binh-bị ; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.

Ngoài Bi-dình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kể theo một đường thẳng. Còn hai bên thềm có những kiến trúc như sau :

Bên tả Bảo-thành có núi *Tĩnh-sơn* 靜山, trên dựng *Tả Tùng-Phòng* 左從房; bên hữu có núi *Ý-sơn* 懿山, trên dựng *Hữu Tùng-Phòng* 右從房, đều 3 gian.

Phía nam Tả Tùng-phòng có núi *Đức-Hóa* 德化山, trên dựng *hiên Tuân-Lộc* 馴鹿軒, là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có núi *Khải-Trạch* 開澤山, trên dựng gác *Linh-Phương* 靈芳閣.

Gần bờ hồ, về phía đông-bắc có núi *Đạo-Thống* 道統山, trên dựng sở *Quan-Lan* 觀濶所.

Về phía nam hồ Trùng-Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là *đảo Trấn-Thủy* 鎮水島, trên dựng tạ *Hư-Hoài* 虛懷榭.

Bên tả Bi-dình có núi *Phúc-Ăm* 福蔭山, trên dựng một nhà thờ gọi là *Truy-Tư trai* 追思齋, là nơi thờ các vị tiên linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là *Lạ-thành* 羅城, cao 7 thước (2m80), dày 1 thước 1 tấc (0m44), chu-vi 433 trượng (1732m). Mặt trước có cửa *Đại-Hồng-môn* 大紅門, bên tả cửa này có cửa *Tả-Hồng-môn* 左紅門, bên hữu có cửa *Hữu-Hồng-môn* 右紅門.

Vua Minh-Mạng băng hà vào ngày 11-1-1841 và an-táng ngày 25-8-1841.

3.— LĂNG THIẾU-TRI (Xương-Lăng 昌陵).

Lăng Hiếu-Tổ Chương Hoàng-Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi *Thuận-Đạo* 順道山, thuộc địa phận *làng Cư-chánh* 居正社, huyện *Hương-thủy* 香水縣, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự-Đức thứ nhất (1848) vua dâng tên lăng gọi là *Xương-lăng* 昌陵.

Trong cùng lăng là Bảo-thành, chu-vi 36 trượng (144m) cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có gác *Hiền-Quang* 顯光閣. Trước Bảo-thành là *hồ Ngưng-Thủy* 凝翠池. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu *Chánh-Trung* 正中橋, bên tả là cầu *Đông-hòa* 東和橋, bên hữu là cầu *Tây-Định* 西定橋. Qua khỏi cầu Chánh-Trung đến lầu *Đức-Hình* 德馨樓. Ngoài lầu này là Bi-dình trong có bia Thánh-Đức Thần-Công Bija này cao 3m25, rộng 1m50, dày 0m44, do vua Tự-Đức dựng ngày 19-11-1848, để ghi tiểu sử và công-đức của vua cha. Sinh ngày 16-6-1807 ở xóm *Xuân-Lộc* 春祿邑, phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trường-Khánh Quận-Công; ngày 20-1-1841 được chọn nối ngôi vua Minh-Mạng, và đến ngày 11-2-1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc-Sử-quán, dựng nhà thờ *Thân-Huân* 親勲祠; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự chế nhiều thi-văn và sách lịch-sử.

Ngoài Bi-dình là một cái sân, hai bên có hàng tượng đá, tất cả 2 tượng voi, hai tượng ngựa, 6 tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến *hồ Nhuận-Trạch* 潤澤湖.

Về bên tả, ngang với Bi-dình, có *điện Biều-Đức* 表德殿, tức là Tầm-diện. Sau điện Biều-Đức có *Tả Tòng-viện* 左從院 và *Hữu Tòng-viện* 右從院. Trước điện Biều-Đức có *Đông Phối-diện* 東配殿 và *Tây Phối-diện* 西配殿; trước nữa có cửa tam-quan gọi là *cửa Hồng-Trạch* 鴻澤門.

Vua Thiệu-Trị băng hà đêm mồng 3 rằm mồng 4 tháng 11 năm 1847 và an-tàng ngày 25 tháng 6 năm 1848, lúc 4 giờ chiều.

oOo

4.— LĂNG TỰ-ĐỨC (*Khiêm-lăng* 謙陵).

Lăng Dực-Tổng Anh Hoàng-Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi *Khiêm-sơn* 謙山, làng *Dương-Xuân thượng* 楊春上社, huyện *Hương-Trà* 香茶縣, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự-Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là *Khiêm-lăng*.

Khiêm-lăng vừa là cung, vừa là lăng. Vua Tự-Đức trị-vì lâu, ngài kinh doanh đây rất công phu, dựng hẳn một cái cung nguy nga tráng lệ.

Ngoài Bảo-thành, giữa có Bi-dinh, hai bên dựng hai trụ hoa-biểu. Bia ở *Khiêm-lăng* do vua Tự-Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị-vì (1875); bài văn bia kể tiểu-sử của ngài, do ngài ngự chế.

Cũng ở bên hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước trở cửa tam-quan, trên có lầu, gọi là *Khiêm-cung môn* 謙宮門. Phía trong, chính giữa có *điện Hòa-Khiêm* 和謙殿 gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch. Điện này là nơi thờ vua, tức là Tẩm-điện.

Ngoài Bi-dinh có Bái-dinh, xây thành cấp bậc, hai bên có hai hàng tượng đá voi ngựa và Thị-vệ. Ngoài nữa có hồ. *Tiểu-Khiêm* 小謙池 (Phàm tên các cung, điện, hồ, tạ v. v. . . ở *Khiêm-lăng* đều có dùng chữ *Khiêm*, nghĩa là *khiêm nhường*).

Hai bên tả-lang, hữu-lang gọi là *Lễ-Khiêm* 禮謙廊 và *Pháp-Khiêm* 法謙廊. Phía bắc điện Hòa-Khiêm có *điện Lương-Khiêm* 良謙殿 gồm một chánh-tịch một tiền-tịch. Phía đông điện có *Minh-Khiêm đường* 鳴謙堂, phía tây có *Ôn-Khiêm đường* 溫謙堂.

Sau điện, hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là *viện Tùng-Khiêm* 從謙院 và *viện Dụng-Khiêm* 用謙院, sau nữa có *gác Ích-Khiêm* 益謙閣.

Lại về bên tả của cung có *Chí-Khiêm đường* 至謙堂; bên hữu đường có hai viện gọi là *viện Y-Khiêm* 依謙院, và *viện Trì-Khiêm* 持謙院.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là *Cung-Khiêm* 恭謙 *Công-Khiêm* 公謙. Trước cửa cũng có hồ gọi là *Khiêm-hồ* 謙湖. Trong hồ dựng hai tạ: tạ *Dũ-Khiêm* 兪謙榭 và tạ *Xung-Khiêm* 冲謙榭. Giữa hồ có đảo gọi là *Khiêm-đảo* 謙島; trên đảo dựng ba cái đình: đình *Nhã-Khiêm* 雅謙亭, đình *Tiêu-Khiêm* 標謙亭, đình *Lạc-Khiêm* 樂謙亭. Trên hồ bắc ba cái cầu là cầu *Tuần-Khiêm* 循謙橋, cầu *Tiến-Khiêm* 踐謙橋, cầu *Do-Khiêm* 由謙橋. Bên tả dưới chân núi có đình *Thê-Khiêm* 體謙亭 là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La-thành bao bọc và có ba cửa vào, gọi là *cửa Vụ-Khiêm* 務謙門, *cửa Thượng-Khiêm* 尚謙門, *cửa Tự-Khiêm* 自謙門. Ngoài La-thành có quân-thự, quân xá, cùng điểm canh do lính vệ Hộ-Lăng canh giữ.

Vua Tự-Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm Quý-vị (19-7-1883) giờ Thìn; an-táng ngày Mậu-thân tháng chạp năm ấy.

oOo

5.— LĂNG DỤC-ĐỨC (An-lăng 安陵).

Lăng Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế xây tại làng *An-Cựu* 安舊社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣, năm Thành-Thái thứ 2 (1890), tôn gọi tên lăng là An-lăng.

Ngoài Bảo-thành thiết cửa tam-quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa-biểu, Tiếp theo là Bái-đình có cấp bậc và lan-can, chầu hoa.

Tăm điện là *điện Long-Ân* 隆恩殿, gồm một chánh-tịch một

tiền-tịch. Phía trước có tả hữu Phối-diện 左右配殿. Phía sau có tả hữu Kiều-gia 左右橋家, và tả hữu Tùng-viện 左右從院.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình phong. Phía ngoài đặt diêm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục-Đức băng-hà ngày 6-10-1883.

oOo

6.— LĂNG-KIỆN-PHÚC (Bồi-Lăng 陪陵).

Lăng Giảo-Tông Nghị Hoàng-Đế ở tại núi tả trong La-thành Khiêm-lăng. Năm Kiến-Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi-lăng. Huyền-cung, toại-đạo, Bảo-thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tầm-diện là Chắp-Khiêm-trai 執謙齋, ở bên tả Khiêm-cung, sau tôn gọi là điện Chắp-Khiêm 執謙殿. Phía sau có dựng một cái lầu Di-Khiêm 彌謙樓.

Vua Kiến-Phúc băng-hà ngày mồng 10 tháng 6 năm Giáp-Thân (31-7-1884).

oOo

7.— LĂNG ĐÔNG-KHÁNH (Tư-lăng 思陵).

Lăng Cảnh-Tông Thuận Hoàng-Đế ở phía tây núi Khiêm-Sơn 謙山, địa phận làng Dương-Xuân thượng 楊春上社, huyện Hương-Thủy 香水縣.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy, Vua Thành-Thái dâng tên lăng là Tư-lăng.

Ngoài Bảo-thành có Bái-dình 3 cấp, rồi đến Bi-dình, hai bên có hai biểu-trụ. Trong Bi-dình có bia Thành-Đức Thần-Công, do vua Khải-Định dựng ngày 19-6-1917.

Tâm-diện ở phía hữu lăng, gọi là *điện Ngưng-Hy* 凝禧殿, gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch, phía trước có *tả hữu phối-diện* 左右配殿; phía sau có *tả hữu Tùng-viện* 左右從院, và *Kiều-gia* 橋家, ngoài cửa đặt điểm canh.

Trong Tâm-diện có bức chân dung của vua Đồng-Khánh, do một họa-sĩ Việt-Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng-Khánh băng-hà ngày 28-1-1889.

oOo

8. — LĂNG KHẢI-ĐỊNH (*Ứng-lăng* 應陵).

Lăng Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế xây ở *lăng Châu-Chử* 朱清社, *huyện Hương-Thủy* 香水縣, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải-Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo-Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi-măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào có Bái-đình, hai bên dựng hai hàng tượng đá, voi, ngựa và thị-vệ. Tiếp theo là Bi-đình, hai bên dựng hai biểu-trụ.

Sau cùng là Tâm-diện, trong có tượng đồng tạc hình vua (tượng này do ông Ducuing tạc), và mộ vua cũng xây ở trong diện.

Vua Khải-Định băng-hà ngày 6-11-1925.



VIII.— CẢM TƯỢNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẨM.

Lăng tẩm ở Huế là một trong những kỳ-quan của thế giới, vì kiến-trúc mỹ-quan, cũng như vì khung-cảnh trang-nghiêm hùng vĩ, như lời Thượng-Chi tiên-sinh đã nói :

«Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gọi nên một tâm hồn náo-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-dềm, ảo não nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy.

Trong thế-giới chắc còn có nhiều lăng-tẩm đẹp, như ở Ấn-Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu-châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sầm Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hoà nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp. vậy ». (Trích tạp-chí Nam-Phong năm 1918).



PHỤ-LỤC

HAI MƯƠI THẮNG-CẢNH THẦN-KINH

Đất Thần-kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841-1847) phân hạng và ca-tụng với 20 bài thơ, có ghi trong «Ngự-chế thi-tập». Đầu đề 20 bài thơ ấy như sau :

- 1) Trùng minh viễn chiến (Trăng sáng lâu Minh-viễn)
- 2) Vĩnh thiệu phương văn (Thưởng hoa vườn Thiệu-phương)
- 3) Tịnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tịnh Tâm mùa hạ)
- 4) Thư uyên xuân quang (ảnh xuân vườn Thư-quang)
- 5) Ngự viên đắc nguyệt (vườn ngự trăng soi)
- 6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
- 7) Trường-minh thủy điệu (câu cá ở cung Trường-minh)
- 8) Thường-mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
- 9) Văn-sơn thắng-tịch (cảnh đẹp chùa Tuy-vân)
- 10) Thuận-hải qui phạm (thuyền về cửa Thuận)
- 11) Hương-giang hiều phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
- 12) Bình-lãnh đăng cao (núi Ngự lên cao)
- 13) Linh-hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
- 14) Thiên-mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mụ)
- 15) Trạch nguyên tiểu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
- 16) Hải-nhi quan ngư (xem cá đầm Hải-nhi)
- 17) Giác-hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)

- 18) Huýnh-vũ thư tham (tiếng đọc sách ở Quốc-tử-giám)
 19) Đông lâm đặc điều (bắn chim ở rừng phía đông)
 20) Tây-lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Vì chiến-tranh tàn-phá những tài-liệu trong Quốc-sử-quán, Tàng-thơ và Thư-viện Huế nên chúng tôi nay chỉ còn thấy 13 bài mà thôi (1), xin đăng tải ra sau đây :

oOo

1. — TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠炤

擎天直聳絳空中

Kinh thiên trực tủng giăng-không trung.

Dịch nghĩa : *Chông trời đứng thẳng giữa không trung có màu sắc đỏ.*

三環巍岷達四聰

Tam tiết nguy-nga đạt tứ thông

D.N. : *Có 3 cụm đứng nguy-nga, ngó thông ra bốn phía.*

璀璨雲霞蒸綺檻

Thôi xán vân hà chưng ý hạm.

D.N. : *Ánh sáng của mây ráng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ treo màn the.*

晶瑩日月瞰雕甍

Tinh huýnh nhật nguyệt hám điêu lung.

D.N. : *Nhật nguyệt chiếu xuống sáng ngời cửa chạm.*

千方光景常光朗

Thiên phương quang-cảnh thường quang-lãng.

D.N. : *Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường được quang đãng.*

(1) Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18, và 19 còn thất lạc, chưa sưu-tầm được.

萬里山河盡會通

Vạn lý sơn-hà tận hội thông.

D.N. : *Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-cúng hội về nơi đây.*

精一危微 (1) 思燭隱

Tinh, nhất, nguy vi tư chúc ẩn.

D.N. : *Lo soi sáng chỗ bí-ẩn của đạo tinh, nhất, nguy vi.*

高明悠久 (2) 道欽崇

Cao minh du cửu đạo khâm sùng.

D.N. : *Kính chuộng đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu.*

oOo

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VÂN 永紹芳聞

豈徒馳蕩紫紅鮮

Khởi đồ thai-đăng tử hồng tiên.

D.N. : *Chỗ này không những thịnh thang thơ xướng, có bông hoa đủ màu tím đỏ mà thôi.*

接續芬芳年復年

Tiếp tục phân phương niên phục niên.

D.N. : *Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.*

蘭操荷規良有以

Lan thao hà qui lương hữu dĩ.

D.N. : *Nhìn xem hoa lan có tiết thao, hoa sen có gương tròn.*

Nên người ta gọi «lan-thảo» «hà-quí» cũng có thiệt.

(1) Vua Thuần truyền đạo cho vua Vũ có câu : Nhân tâm duy *nguy*, đạo tâm duy *vi*, duy *tinh* duy *nhất*, doãn chấp quyết trung » : duy lòng người là nguy, duy lòng đạo là mẫu-nhiệm, chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin lấy đạo trung.

(2) Sách Trung-dụng có câu : thiên địa chi đạo, quăng dã, bác dã, cao dã, du dã, cửu dã = Đạo trời đất rộng, xa, sáng thẳm, lâu.

菊 貞 悔 覺 豈 其 然

Cúc trinh, mai giác đản kỳ nhiên.

D.N. *Hoa cúc trinh kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thề.*

草 花 物 外 春 光 駐

Thảo hoa vật ngoại xuân-quang trú.

D.N. *Xuân-quang thường trụ ở ngoài cỏ hoa.*

圖 史 堂 中 道 統 傳

Đồ sử đường trung đạo thống truyền.

D.N. *Trong nhà có đồ-thơ sử-sách chép truyền mỗi đạo.*

聊 驗 辰 勤 勸 課

Liêu ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.

D.N. *Ngụ ý để phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy dỗ.*

親 思 述 作 太 平 天

Đồ tư thuật tác thái bình thiên.

D.N. *Và lo tác-thuật để xây dựng phong-cảnh thái-bình.*

oOo

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨湖夏贈

澄 練 涵 空 一 望 賒

Trùng luyện hàm không nhất vọng xa.

D.N. *Hồ nước trong trắng trông thấy khoáng khoáng.*

簾 牙 影 水 蘸 星 河

Thiền nha ảnh thủy trảm tinh hà.

D.N. *Dưới nước chiều bóng hiên nhà và có những sao ngân-hà lấp lánh.*

樓 臺 花 樹 衆 生 景

Lâu đài hoa thụ trường sinh cảnh.

D.N. *Bên hồ có lầu đài cây, hoa như cảnh trường-sinh vậy.*

- 天 地 山 河 四 海 家
Thiên địa sơn hà tứ hải gia.
D.N. : *Chính nơi tịch-mịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bốn biển.*
- 武 扇 漫 教 施 化 日
Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.
D.N : *Khi trời mát mẽ không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.*
- 舜 琴 宛 爾 八 詩 歌
Thuấn cầm uyển nhĩ nhập thi ca
D.N. : *Thi ca ngâm vịnh mừng tượng như vua Thuấn gảy đàn cầm mà hát khúc Nam-phong.*
- 依 然 仁 智 情 無 限
Y nhiên nhân (1) trí tình vô hạn.
D.N. : *Do tánh tình nhân phát động không hạn lượng.*
- 同 樂 交 孚 草 木 嘉
Đồng lạc giao phu thảo vật gia.
D.N : *Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.*

oOo

4 — THƯ UYÊN XUÂN QUANG 舒 苑 春 光

- 廠 笑 多 勞 羯 鼓 催
Yếm tiếu đa lao yết-cổ thôi
D.N. : *Chán cười cho những kẻ đánh trống giục cho hoa nở*
- 洪 鈞 一 轉 百 花 開
Hồng quân nhất chuyển bách hoa khai.
D.N. : *Cơ tạo-hóa chuyển động thì trăm hoa đều nở*

(1) Sách Luận-ngữ có câu : Nhân-giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy
Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

- 融 怡 煙 景 璿 璣 鏡
Dung di yên-cảnh toàn-cơ (1) kính.
D.N. *Cảnh-trí dung hòa tốt đẹp như ông gương triển-cơ.*
璿 璣 池 塘 錦 繡 推
Thòi xán trì đường cầm-tử đời.
D.N. *Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như gấm thêu.*
桃 李 不 言 多 勝 賞
Đào lý bất ngôn (2) đa thắng thưởng.
D.N. *Hoa đào hoa lý không nói năng gì mà nhiều người đến thưởng.*
芝 蘭 俱 化 暗 香 來
Chi lan câu hóa (3) ám hương lai.
D.N. *Cỏ chi cỏ lan bay đến mùi hương phảng phất.*
豈 饒 專 美 推 塘 晏
Khởi nhiều chuyên mỹ thối đường yển.
D.N. *Há nhượng cho Đường-yên (?) chuyên có sự tốt đẹp ở đời trước.*
留 作 親 賢 愛 漢 才
Lưu tác thân hiền ái Hán tài
D.N. *Nơi đây để làm chỗ thân người hiền thương người tài như đời Hán.*

❧❧❧

(1) Toàn-cơ là một cái ống bằng ngọc toàn-cơ chế ra từ đời vua Thuấn để trắc đạt thiên-văn.

(2) Sách xưa có câu : đào lý bất ngôn, hạ tự thành khê : Hoa đào hoa lý không biết nói mà dưới gốc cây có đường mòn.

(3) Khổng-phu-tử nói : dữ thiện-nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu bất nhĩ bất văn kỳ hương, tức dữ chi câu hóa : Ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng hóa rồi đó.

- 蓬州高閣矗雲霓
Bồng châu cao các nức vân mai
D.N. Cao-các Bồng-châu cao ngất đèn từng mây.
無限湖山衆妙該
Vô hạn hồ sơn chúng diệu cai.
D.N. Đứng trên các thây tóm thâu cả diệu-xử của những hồ và núi không hạn là nơi nào.
翠挹簫簪辰雨過
Thủy ấp phước-ngò thời vũ qua.
D.N. Phấn chiều màu xanh của tre trúc đã gặp mưa phải thời.
芳聞荷葉惠風來
Phương văn hà kỷ huệ phong lai.
D.N. Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng khi có gió tốt đưa 'đền'.
輕敲細線浮紋綺
Khinh xao tế luyện phù văn y
D.N. Nước sóng như bức lụa trắng nhu-nhuyễn mà rợn sóng gấm vẽ.
乍點新痕滑綠苔
Sạ điểm tân ngân hoạt lục đài.
D.N. Dầu mới của sương móc nhỏ giọt làm cho trơn láng.
辰若足微光景好
Thời nhược túc trưng quang cảnh hảo.
D.N. Quang-cảnh tốt đẹp, đủ nghiệm biết thiên-thời hòa thuận.
年豐海靜吉祥開
Niên phong hải tĩnh cát tường khai
D.N. : Năm được mùa, biển an lặng, mở triệu thái bình.

9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟

- 積翠巖峴不計春
Tích thủy toàn ngoan bất kế xuân.
D.N. *Xanh yêm cao vợi không biêt có từ đời nào.*
- 蚪龍隱伏列嶺岫
Đầu long ẩn phục liệt lân tuán.
D.N. *Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.*
- 惠風鐘度幽林響
Huệ phong chung độ u lâm hưởng.
D.N. *Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.*
- 空谷香羅法海津
Không cốc hương la pháp hải tân.
D.N. *Mùi hương của hoa trong hang trông bay ra đến bờ biển.*
- 樹隱慈雲浮碧落
Thọ luyến từ vân phù bích lạc.
D.N. *Cây cối quyền luyến mây lành đứng giữa thiên-không.*
- 粧穿僧屐離紅塵
Kính xuyên tăng kích tạp hồng trần.
D.N. *Guộc của sư tăng đi trong kính-lộ lộn với hồng-trần.*
- 聖緣普濟咸歸善
Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện.
D.N. *Thánh-duyên phổ độ cho chúng-sinh đều đi về đường thiện.*
- 佛蹟增光自有因
Phật tích tăng quang tự hữu nhân.
D.N. *Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên-nhân.*

10.— THUẬN HẢI QUI PHẠM 順海歸帆

- 海不揚波夕照光
Hải bất dương ba tịch chiếu quang
D.N. *Biển không dậy sóng, mặt trời chiều dọi sáng.*
圓城傑閣眺重洋
Viên thành kiệt các thiếu trùng dương.
D.N. *Thành tròn các lớn, trông thấy xa ra ngoài biển khơi.*
席艫好接爭花蝶
Tịch phiêu hảo tiếp tranh hoa điệp.
D.N. *Bướm chạy đón tiếp những con bướm dành hoa.*
舟駛欣看擇木鷄
Chu sử hân khan trạch mộc sùng.
D.N. *Ghe chạy vui thấy con chim sùng (ưng) đứng lựa cây mà đậu.*
錦纜飛紅拋漢表
Cầm lãm phi hồng phao hán biểu
D.N. *Giấy neo dăng vòng hồng ở ngoài khơi.*
牙樯比節逐滄浪
Nha tường tỷ tiết trục thương lang.
D.N. *Cột buồm dày sít đuổi theo sóng biển.*
扣舷欸欸聲聲起
Khẩu huyền khoản khoản thanh thanh khởi.
D.N. : *Đánh đòn nhịp nhàng du dương từng tiếng.*
都是辰調紀勝章
Đô thị thời điều kỷ thắng chương.
D.N. : *Đều là khúc-diệu đương thời soạn ra bài hay.*

oOo

11.— HƯƠNG-GIANG HIẾU PHIÊM 香江曉泛

一派源淵護帝城

Nhất phái nguyên uyên hộ đế thành.

D.N. : Một giòng nước có nguồn vực sâu thăm hộ vệ Đế-thành.

清流趁早惹涼生

Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh.

D.N. : Giòng trong chảy mạnh đưa khí mát buổi mai đến.

波平春水籠煙色

Ba bình xuân thủy lung yên sắc.

D.N. : Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.

舟逐晨風動櫓聲

Chu trục thần phong động lô thanh.

D.N. : Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.

天酒未乾濡岸樹

Thiên tửu (1) vị can nhu ngạn thụ.

D.N. : Sương chưa khô, thấm khắp những cây trên bờ sông.

山花猶戀結雲英

Sơn hoa do luyến kết vân-anh

D.N. : Hoa rừng còn luyến kết chặt với vân-anh (2).

... 回未歇滄浪曲

... hồi vị yết thương-lang khúc (3)

(1) Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.

(2) Vân-anh : thứ vân-mẫu.

(3) Khúc Thương-lang : Thương-lang chỉ thủy thanh hồ, khả dĩ trực dư anh
Thương-lang chỉ thủy trực hồ, khả dĩ trực dư túc : Nước sông Thương-lang trong
vậy, dùng giặt giải mả của ta, nước sông Thương-lang đục vậy, dùng rửa chân
của ta.

- D.N. : Chưa dứt khúc thương-lang.
東 閨 方 升 瑞 日 明
Đông khuyết phương thăng thụy nhật minh.
D.N. Cửa đông-khuyết mặt trời đơng lên tời sáng.

oOo

II.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏 嶺 登 高

- 巍 峨 保 障 帝 城 南
Nguy nga bảo chương đế-thành nam.
D.N. : Một bảo-chương nguy nga ở phía nam Đề-thành.
佳 節 題 糕 憶 勝 談
Giai tiết đề cao (4) ức thắng đàm.
D.N. : Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đền đề-thơ vịnh giai.tiết ở núi này.
振 聲 光 臨 斯 創 始
Dịch liên quang lâm tư sáng thủy.
D.N. : Dịch-liên (5) đền núi này là lần đầu tiên.
舉 觴 先 率 效 呼 三
Vũ trường tiên suất hiệu hô tam (6).
D.N. Quán tiên xu cùng nhau múa dâng chén rượu và hô Vạn.tuế ba lần.

(4) Ông Lưu mộng Đắc ngày Trùng cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ 糕 trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiềm trong kinh điển không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trùng-cửu.

(5) Dịch liên = là xe của nhà vua.

(6) Hô tam là diên tích vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu vạn tuế ba lần.

- 承恩宇宙千年在
Thừa ân vũ-trụ thiên niên tại.
D.N. Thừa ân huệ, ngàn năm Vũ-trụ còn lâu dài.
- 縱覽乾坤萬景涵
Túng lãm kiền khôn vạn cảnh hàm.
D.N. Cuộc du lãm thấy bao hàm cả kiền-khôn muôn cảnh.
- 百二山河增壯固
Bách nhị sơn hà (1) tăng tráng cố.
D.N. : 2 phần trăm núi sông thêm bền vững.
- 雲開瑞氣霽晴嵐
Vân khai thụ khí ái tình lam.
D.N. : Mây dâng khí tốt trên rừng núi tình-minh.

oOo

14— THIÊN-MỰ CHUNG THANH 天姥鐘聲

- 高岡古剎鎮前川
Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên.
D.N. Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay trước sông.
- 月相常圓自在天
Nguyệt tướng (2) thường viên tự tại thiên.
D.N. Nguyệt tướng thường tròn an-nhàn thắng thích.
- 百八洪聲消百結

(1) Bách-nhị là 2 phần trong trăm phần, điển này là nói hình thế hiểm yếu của nước Tần đời Chiến-quốc. Tô-Lâm chú: Tần địa hiểm cố, nhị vạn nhân túc đương chư-hầu bách vạn nhân dã: Đất nước Tần hiểm yếu 20.000 người đủ đương với 100.000 người của các chư-hầu vậy.

(2) « Nguyệt tướng » cũng như chữ « Nguyệt điện », là mặt đấng Phật tròn như mặt nguyệt.

- Bách (3) bát hồng thanh tiêu bách kết.
D.N. : *Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự oan kết.*
三千世界醒三緣
Tam thiên thế-giới tỉnh tam duyên.
D.N. *Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên ba sinh.*
噌 呬 午 日 幽 明 感
Tăng (4) hoảng ngộ nhật u minh cảm.
D.N. *Tiếng chuông rền rĩ giữa giờ ngộ thông cảm cả các giới u-minh*
嘹 唳 寅 宵 道 味 玄
Liêu (5) lượng dần tiêu đạo vị huyền.
D.N. *Tiếng tụng ể à khi giờ dần có mùi đạo huyền diệu.*
佛 蹟 聖 功 垂 海 宇
Phật-tích Thánh-công thùy hải vũ.
D.N. *Phật-tích Thánh-công lưu truyền trên đất nước.*
善 因 增 果 普 埃 延
Thiện nhân tăng quả phổ cai diên.
D.N. : *Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ.*

oOo

15.— TRẠCH-NGUYỄN TIỂU LỘC 澤源哨鹿
習勞辟武有何妨
Tập lao dục vũ hữu hà phương.

(3) Bách-bát theo Thanh-dị-lục nói : Hòa thượng mỗi khi niệm kinh lần một-trăm 8 hột chuỗi. Thuyền-lâm nói : chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông đề tiêu 108 điều phiền não.

(4) Tăng hoảng là tiếng chuông kêu.

(5) Liêu lượng là tiếng sư tụng.

- D.N. : *Luyện tập lao khổ-vũ nghệ có hại gì.*
 得 失 休 嫌 且 學 湯
 Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang.
- D.N. *Chớ hiểm sự được mất, vả lại nên học vua Thang. (1)*
 風 度 雲 岩 人 響 動
 Phong độ vân nhâm nhân hưởng động.
- D.N. *Gió đưa tiếng người nào động trong vân-nham.*
 霜 痕 獸 跡 馬 啼 輕
 Sương ngàn thú kính mã đề khinh.
- D.N. *Vó ngựa rượt theo đường con thú chạy có dấu còn in trên sương.*
 免 傷 禾 穀 擒 麋 鹿
 Miên thương hòa cốc cầm mi lộc.
- D.N. *Bắt con nai hưu để khỏi hai lúa mạ.*
 庶 利 樵 蘇 殺 虎 狼
 Thứ lợi tiêu tô sát hổ lang.
- D.N. *Giết con hổ lang hầu lợi cho người đồn chui.*
 禮 備 銅 登 供 寢 薦
 Lễ bị hình đăng cung tẩm tiến.
- D.N. : *Sắm lễ hình (2) dâng dựng nơi miếu-tẩm.*
 以 時 蒐 狩 戒 禽 荒

(1) Sử-ký : Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khấn rằng : con thú chạy ra bốn phía, phía nào cũng mắc vào lưới ta. Vua Thang nói : Ôi ! như vậy thì bắt hết con thú còn gì, ngài bèn mở bỏ đi ba mặt, lại khấn rằng : muốn qua phía tả thì qua tả, muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không theo nghe lời ta, thì mắc vào lưới ta.

(2) Hình đăng : là khi-mãnh để dựng đồ cúng tế.

Dĩ thời sưu thú giới cầm hoang.

D.N. : *Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên răn lòng về sự cầm (1) hoang.*

oOo

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠM NGŨ 覺皇梵語

福地莊嚴起法宮

Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.

D.N. : *Đất phước đầy lên chùa phật trang nghiêm.*

鍾祥勝蹟對穹窿

Chung tường thắng tích đối khung long.

D.N. *Thắng tích chung-tụ khi lành đột giữa thiên không.*

圓靈寶相光明外

Viên linh bảo tướng quang minh ngoài.

D.N. *Bửu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.*

妙諦金剛想像中

Diệu đế kim cang tưởng-tượng trung.

D.N. *Trí tưởng tượng có Phật pháp Diệu-đế Kim-cang ở trong.*

証覺無言心即佛

Chứng giác vô ngôn tâm tức phật.

D.N. *Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc-nhiên chứng tri.*

止觀入定色而空

Chỉ quan nhập định sắc nhi không.

D.N. : *Chỉ quan (2) và nhập (3) định thì muôn vật tuy có hình sắc mà hư không.*

(1) Cầm-hoang : là lời răn của Vua Hạ-Vũ trong kinh Thư : *ngoại tác cầm-hoang* (ra ngoài làm sự hoang đàng săn bắn loài cầm thú).

(2) Chỉ là đậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ : đậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

(3) Nhập định là ngồi mặc nhiên an tịnh không nghĩ đến việc chi khác.

慈 仁 普 博 羣 生 遂

Từ nhân phổ bác quần sinh toại.

D.N. : *Đức nhân từ của Phật遍 khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.*

智 慧 弘 深 萬 類 通

Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.

D.N. : *Trí tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.*

oOo

20.—TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG 西 嶺 湯 泓

願 復 陪 遊 憶 昔 年

Cố phục bồi du ức tích niên.

D.N. : *Nhớ năm xưa có hầu Tiên-Hoàng đến chơi nơi đây.*

承 顏 博 覽 至 今 傳

Thừa nhận bác lãm chí kim truyền.

D.N. : *Sự du-lãm ấy đến nay còn truyền thuyết.*

一 泓 蘊 蓄 蒸 陽 火

Nhất hoằng uẩn súc chưng dương hỏa.

D.N. : *Một suối đầy, huân chưng khí dương-hỏa.*

萬 丈 飛 銜 滄 水 煙

Vạn trượng phi xung dực thủy yên,

D.N. : *Hơi nước bốc lên như khói cao đến muôn trượng.*

不 假 馮 夷 常 湧 沸

Bất giả Phùng-Di thường dũng phí.

D.N. : *Không mượn thần Phùng-Di thường đun nấu.*

漫 教 回 祿 妙 熬 煎

Mạn giao Hồi-Lộc diệu ngao tiên.

- D.N. *Chặng cân-khiên thân Hối-lộc phải khéo nầu.*
 堪與鐘鏤垂靈蹟
 Kham dư chung dục đề linh tích.
 D.N. : *Đài đài chung dục để đầu lưh,*
 臺石虛設恐未然
 Dục thạch hư đàm khùng vị nhiên.
 D.N. *Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viễn vông chưa nhảm.*

oOo

Về hai mươi thắng cảnh ở đất Thần-kinh, thi-ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh-vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân-tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, Tạo hóa còn giữ được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây-Lãnh, đầm Hà-Trung, v.v...

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân-tộc có văn-hiến mà không biết tồn cổ, như lời Hàn-Dũ 768-823) đã nói « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi-ngùi khi nhìn gương các nước dân-chủ tân-tiến như Âu-Châu vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon ; thậm chí nước Nga kia còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy !

Thế thì ngày nay, chúng ta phải kiểm điểm lại còn có thắng cảnh cổ-tích nào thì quyết nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc-bửu biểu hiệu tinh ba nghệ-thuật của cả một dân-tộc, vì chính dân là thành phần quan-trọng đã đem trí óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, để xây dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với chính quyền trong công cuộc trùng-tu những cổ-tích và thắng-cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thắng-cảnh, tượng-trưng phần nào cho óc thẩm-mỹ của dân-tộc Việt-Nam mà người ngoại-quốc đã nhiều phen ca ngợi.

oOo

1.— TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠照

Lầu Minh viễn, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), lầu cao 3 tầng (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly. Vua Triệu-Trị liệt lần này vào hàng thứ nhất trong 20 thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Trùng-minh viễn chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại rất nhiều lần, nên vua Khải-định mới xây lầu Kiến-Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến-tranh.

oOo

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VÂN 永紹芬園

Ở trong Tử-cấm-thành về phía đông có *vườn Thiệu-Phương* làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hồi lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn tự hồi lang, nơi bốn góc hồi lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di-Nhiên đường xây về hướng nam,
Đông nam hiên gọi là Vĩnh-Phương hiên xây về hướng đông,
Đông bắc đường gọi là Cầm-Xuân đường xây về hướng bắc,
Tây bắc hiên gọi là Hàm-Xuân hiên xây về hướng tây.

Phía Tây *Văn tự* hồi lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cống thông với hồ Ngọc-Dịch ở phía Bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích-Túy.

Phía Tây Ngự-Câu có điện Hoàng-Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác ngạch đề « Nhơn thanh bát biểu ». Phía bắc điện có phượng đình ngạch đề « Minh đạt tứ thông » đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, ngạch đề « Lương đình diếu ngự », năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trùng Quang.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số ba mươi thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Vĩnh-Thiệu phương-văn » và làm thơ vịnh.

oOo

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨湖夏興

Hồ *Tịnh-Tâm* ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa-phận phường Trung-Hậu bảy giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ, v.v...

Hồ Tịnh-Tâm có tường bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418m40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ-Huân, Xuân-Quang, Thu-Nguyệt và Đông-Hy. Trong hồ đắp 3 hòn đảo: Bồng-Lai, Phương-Trượng, Doanh-Châu. Trên mỗi đảo, có xây điện, lầu, các, cầu gỗ để hững mát và có thể bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số 20 thắng cảnh ở Thần kinh, gọi là « Tịnh-hồ hạ hứng » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

oOo

(3)

4.— THƯ UYÊN XUÂN QUANG. 舒苑春光

Vườn *Thư-Quang* ở phía bắc Hoàng-Thành, nằm gần sông Ngự-Hà, thuộc địa-phận phường Huệ-An bảy giờ. Vườn lập năm

Minh-Mạng thứ 17 (1836), xây về hướng Đông, chu-vi một dặm, Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ « Nhựt nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-hậu du lãm Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua ban yến cho các tân-khoa tấ-sĩ tại đây, gọi là Thư-quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa (thăm hoa).

Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh Thần-kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư uyển xuân quang ».

oOo

5. NGỰ VIÊN ĐẮC NGUYỆT 御園得月

Phía bắc vườn Thiệu-Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngự-Viên Trong vườn có hồ Ngọc-Dịch, lại có Tiểu Ngự-hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc-Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông-An. Gần hồ Phúc-Hoàng có điện Thiên-Thần làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi Tu-Nhuận, trên núi có đình Vọng-Hà, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự-hà có Tri-Nhơn-đường làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), lầu Túy-quang (tầng trên thờ Trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng-Ân (thờ Phật), miếu Uy-Linh Tướng-hựu (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự-hà.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ 5 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Ngự viên đắc nguyệt » và có làm thơ vịnh.

6.— CAO CÁC SINH LƯƠNG, 高閣生涼

Sinh-Lương, tức là gác *Hải tịnh niên phong*, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây ở đảo Doanh-Châu, giữa hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-Thành, về phía bắc. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng cảnh Thần-kinh, gọi là « Cao các sinh lương » và có làm thơ vịnh.

oOo

7.— TRƯỜNG NINH THỦY ĐIỀU. 長寧水釣

Cung Trường Sanh, tức là *Trường-Ninh*, ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu-khiển. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu — nguyên là cung Trường-Ninh, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới gọi là cung Trường-Sanh — Nhà trước gọi là Ngũ-đại đồng-đường, gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), hoàng-trưởng-tôn Ưng-Phúc sinh ra, lúc ấy từ Thuận-thiên Cao Hoàng-hậu kể đến Hoàng-tôn là 5 đời.

Vua Thiệu-trị liệt cung này vào hàng thứ 7 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là « Trường-Ninh thủy điều » và có xuống làm thơ ngâm vịnh.

oOo

8.— THƯỜNG-MẬU QUAN CANH 常茂觀耕.

Vườn Thường-Mậu, vườn này ở tại phía nam Tịch-diễn, thuộc địa-phận phường Tây-lộc bây giờ (xưa là địa-phận phường Thừa-thanh). Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là-hồ Thanh-Ninh, giữa hồ có đảo Bồng-Hồ, trên đảo dựng lầu Kỷ-Ấn, 5 gian 2 tầng,

xây về hướng nam, vườn này vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ăn tứ cho Miên-Tông, để làm nơi nghiên-cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra chơi ở Tịch-Điền. Vua liệc vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Thường-mậu quán canh » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh 10 cảnh trong vườn. Sau ngài có cho vẽ từng cảnh rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tịnh-Tâm, cung Bảo-Định, v.v... và 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần-Chánh và Cần-Thành ; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở viện tàng cổ Huế

oOo

9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟.

(Theo Nhất-thông-chí chép : Túy-Vân thắng tích)

Túy-Vân-sơn ở phía đông bắc huyện Phù-lộc 20 dặm, phía tây gởi vịnh biển Hà-trung, tên cũ gọi là Mỹ-am-sơn, năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy-hoa-sơn, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy-Vân-sơn, có bi ký Túy-Vân thắng tích.

oOo

10.— THUẬN HẢI QUI PHẠM 順海歸帆.

Vùng biển Thuận-An ở phía đông huyện Hương-trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng ; khi nước lên : sâu 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyễn hay Nhoãn, lại gọi cửa Eo. Năm Gia-Long 13 (1814) cho tên là Thuận-An.

Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tân (1648-1687) khi làm thái-tử đánh phá giặc Ô-lan ở cửa biển này. Năm Tân-Dậu trung-hưng (1801) đại binh đến lấy Phú-Xuân, đo-đốc Tây-sơn Nguyễn-văn-Tạ đặt thảo long lợp

ngăn cửa biển chống lại. Nguyễn-văn-Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây-sơn tan chạy cũng ở nơi đây. (1)

Xét Cứ-lục trong niên-hiệu Lê-Cảnh-Thống chép : đời xưa các sông Thừa-Thiên đều chảy về đông-nam rút ra đầm biển Hà-trung rồi chảy ra cửa biển Tư-hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa này rồi lại lấp đi, đời Lê-cảnh-Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm. vì cửa Tư-hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa này gò các ần phục quanh co rất là hiểm-yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang (2) để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia-Long đặt chức Thủ-ngự và chức Tấn-thủ, có 3 đội lệ binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh-Mạng 15 (1834) đặt vọng-lâu ở cửa tấn cấp cho ống dòm thiên-lý để trông nom ngoài biển; năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị đỉnh. Đời Thiệu-Trị nhà vua có ngự chế bài thơ « Thuận-hải qui phạm » là 1 bài trong 20 cảnh ở Thần-kinh.

oOo

11.— HƯƠNG-GIANG HIỆU PHIÊM 香江曉泛

Ở phía nam huyện Hương-trà 4 dặm, sông Hương có hai ngã nguồn : 1) Theo nguồn Tả-trạch từ Ba-Khê ở núi Tường-động chảy về phía tây-bắc quanh-co trải qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phồ-giang 59 dặm đến Thủ-na. Lại chuyển qua phía đông chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng.

2) Theo nguồn Hữu-trạch cách phía đông Chấn-sơn 10 dặm chảy qua bến Đồng-giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng.

(1) Thảo long : rồng cỏ, nghĩa là đóng cọc nhọn ở lòng sông hoặc ở cửa biển, rồi lấy cỏ che lấp cong queo như rồng cỏ.

(2) Kim thành thang trì : thành vàng ao sâu, ý nói vững chắc lắm.

Từ đây hai ngả ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương-giang, chảy về phía đông 4 dặm, quanh trước Co-thánh-lăng đến phía đông núi Ngọc-trần rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long-hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi-Tế, quanh trước kinh-thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia-Hội, lại chảy 7 dặm đến ngã ba Bao-vinh, 3 dặm đến ngã ba Triều-sơn, 2 dặm đến ngã ba Thanh-phước, 13 dặm đến bến Thái-dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn-hải, phóng ra cửa Thuận-An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng Nam có 3 chi :

1) Lợi-nông hà. 2) Thiên-lộc giang. 3) Phổ-lợi hà

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào Nhân đỉnh. Trong niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là một bài đầu đề gọi là « Hương-giang hiệu phiếm », có chạm bia dựng đỉnh ở bên bờ sông. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) đắp vào Tự-điển.

Lời cần-án: Khi quốc sơ gặp biến năm Giáp-Ngọ (1774), nước sông Hương biến đục và đỏ, đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc-phục cựu-đô (Phủ-Xuân), thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái-bình,

oOo

12.— BÌNH-LÃNH ĐẰNG CAO 屏嶺登高

Núi Ngự-bình ở phía tây bắc huyện Hương-thủy độ 10 dặm, hình núi bằng phẳng vuông tượng, đứng sè như bình-phong làm cái án thứ nhất chính trước kinh-thành, tục gọi Bằng-sơn 平山, trong niên-hiệu Gia-Long cho tên là Ngự-bình. Chót núi bằng phẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thánh-giá lên núi này xem khắp hình-thế những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh-thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả-phụ sơn, núi phía hữu là Hữu-bật sơn. Năm thứ 17

(1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào Nhân đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng-dương vua lại dâng làm núi này để yến các quan bộ tòng ở chót núi. Có thơ thánh chế để làm kỷ-niệm, chép trong tập thơ Minh-Mạng thánh-chế, Niên-hiệu Thiệu-Thị nhà vua có làm thơ vịnh cảnh « Bình-lãnh đăng cao » là 1 bài trong 20 bài vịnh-cảnh Thần-kinh.

oOo

13.— LINH-HỰU KHÁNH HƯỜNG 靈佑馨響

(Theo Đại-nam nhất thống-chi chép : *Linh quán khánh vận*).

Linh-Hựu quán (quán cũng như cung-diện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự-hà trong kinh-thành thuộc về phường Ân-thịnh. cất năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng-Tiêu, bên tả là gác Từ-Vân, bên hữu là gác Tường-quang, trước có cửa tam quan, lại sát sông Ngự-hà, Năm Triệu-Trị thứ 3 (1843) ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có vịnh bài « Linh-hựu khánh hưởng » chạm vào bia dựng đình ở bên trái cửa quán. Nay đã triệt giải.

oOo

14.— THIÊN-MỤ CHUNG THANH 天姥鐘聲

Chùa Thiên-Mụ ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây kinh-thành nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia-Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại-Hùng, sau điện về 2 bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại-Hùng có điện Di-Lặc, sau điện Di-Lặc có điện Quan-Âm, sau điện Quan-Âm về phía hữu làm lầu tầng kinh.

Trước điện Đại-Hùng hai phía đông tây mỗi bên đều có điện Thập-Vương, phía trước mỗi bên có thêm 1 Lôi gia. Ở chính trung mặt trước là cửa Nghi-môn, trên cửa có tầng lầu. Trong cửa Nghi-môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống. Ngoài cửa Nghi-môn về phía tả có bia đình lục-giác, phía hữu có đại chung để trong lầu lục-giác,

từ phía xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ, Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) có ngự chế bài « Thiên-Mụ chung thanh » là 1 bài trong 20 bài vịnh thắng-cảnh Thần-kinh khắc trên bản đồng.

Năm thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính trung trước cửa Nghi-môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ-nhân, sau đổi tên là tháp Phước duyên, trong tháp có 7 tầng, trên hết thờ Kim Thân Thế tôn, trước tháp xây đình Hương-nguyên, trên đặt cái pháp luân theo gió xoay chuyển. Lại ở 2 bên tả hữu đều cất 1 bia đình, trước bia đình và 2 bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương-giang có xây cửa và trụ biểu.

Lời cần án : Thái-Tổ Gia Dũ năm thứ 44 Tân-Sửu (1601) giá hạnh đến Hà-kê thấy có gò bằng đột khởi lên như đầu rồng ngó lại vậy, gò ấy trước ngó xuống sông, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp. Ngài hỏi người ở đấy bảo rằng : « gò ấy rất linh người ta tương truyền xưa có một người ban đêm thấy có một cụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò nói : đáng có ông Chân chủ đến tu sửa chùa này tụ linh khí lại, để củng cố long-mạch. Nói rồi biến mất. Vì vậy nên gọi là Thiên-mụ Sơn » (núi mụ trời). Thái-tổ nhận thấy đất ấy có linh khí bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-tý (1665) chúa Thái-tôn Nguyễn-Phúc-Tân trùng-tu, năm Canh-dần (1710) đời chúa Hiến-tôn Nguyễn-Phúc-Chu đúc đại chung, Năm Giáp-Ngọ (1714) trùng-tu theo qui-chế Sơn-môn có Thiên-vương điện, Ngọc-hoàng điện, Thủy-vân đường, Tri-vị-đường, Đại-bí điện, Đại-tư điện, Tăng-liêu, Thuyền xá vài chục sở. Sau chùa có lập vườn Cờn-gia và các chỗ Phương-trượng. Năm Ất-vị (1711) vua chế bi văn dựng ở trước chùa, và nơi bến sông có xây diêu đài (đài ngồi cầu); Năm Thành-thái thứ 16 (1904) bị gió bão hủy hoại, năm 19 (1907) trùng-tu.

oOo

15.— TRẠCH-NGUYỄN TIỂU LỘC 澤源哨鹿

Thường gọi là Tả trạch nguyên, ở phía nam huyện Hương-trà 51

dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần-bộ-sở, đặt chức Thủ-ngự để tuần phòng sơn man và thu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ và sở ấy giao cho người lãnh trung,

Khi đầu niên-hiệu Gia-long có đặt 3 đội 27 người, để tuần phòng sơn man. Niên-hiệu Minh-Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trách nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tụ ở. Niên-hiệu Thiệu-Trị có ngự chế bài thơ « Trách-nguyên tiểu lộc » là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh, có chạm vào bia dựng đình tại chỗ này.

Khi đầu trung-hưng, năm Tân-Dậu (1801), đại binh khắc phục Phú-Xuân; tướng Tây-Son là Trần-Quang-Diệu hiến đồ.đốc Trương-phước-Phụng từ Bình-định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả trách nguyên hết lương thực phải dầu hàng.

o0o

16.— HẢI NHỊ QUAN NGƯ 海 兒 觀 魚

Vùng biển này ở đông-bắc huyện Phú-lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi-nông, Sur-lỗ, Cao-đôi, chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu-vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà-trung và đầm Minh-lượng; một đầm chảy về phía đông nam, rồi rút ra cửa biển Tư-hiền, một đầm chảy về phía đông bắc, rồi rút ra cửa biển Thuận-an, khi trước thuộc huyện Phú-Vang, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cải thuộc huyện Phú-Vang. Niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự-chế 20 cảnh ở Thần-kinh trong số ấy có một bài « Hải nhị quan ngư » có chạm vào bia dựng đình ở bờ đầm Minh-lượng.

o0o

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠM NGŨ 覺 皇 梵 語

Chùa Giác-Hoàng ở phường Doan-Hòa, trong Kinh-thành. Ở trước có điện Đại-Hùng, sau điện Đại-bảo, phía tả có Thuyền-đường, phía hữu có Tịnh-trai. Tương truyền chỗ này nguyên là đô-thành tiên triều vậy, Niên-hiệu Gia-Long dùng làm chỗ Tiềm-đề của Thánh-tổ Nhân hoàng-đế, sau Thánh-tổ ngự qua cung Thanh-hòa, nhường

cho Thiệu-hóa quận-vương Chấn làm công phủ. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con Quận Trương là Thiên-Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa (Giác-hoàng), bên chùa có giếng gọi là Thanh phương tỉnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) thành chế 20 bài thơ vịnh 20 cảnh Thần-kinh, trong ấy có bài « Giác-hoàng Phạn ngữ » chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên-hiệu Thành-Thái triệt sở chùa, cất viện Cơ-mật vào chỗ ấy gọi là Hội-Nghị-Viện.

o0o

18. — HUỖNH VŨ THƯ-THANH 黃宇書聲

Trường Quốc-tử-giám lập tại xã An-ninh, phía tây Kinh-thành. Ở trước là Di-luân-đường, sau là Giảng-đường, hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh-viên ở. Nhưng đầu niên-hiệu Gia-Long chỉ có một giảng-đường đặt 1 Đốc-học, 2 phó Đốc-học. Năm Minh-Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế-tử, 2 Tư-nghiệp, 2 Học-chính (sau cải là Trợ-giáo) và các chức Giám-thừa, Điền-tịch, Điền-bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà Giảng đường. Qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di-luân-đường, Giảng-đường, phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều 3 gian, phòng ốc Giám-sinh Ấm-sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng 2 viên đại-thần trong văn-ban quản lãnh việc Quốc-tử-giám.

Niên-hiệu Thiệu-trị có ngự-chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần kinh, trong có 1 bài « Huỳnh Vũ thư-thanh » chạm vào bia dựng ở trước cửa Quốc-tử-giám.

o0o

19 — ĐÔNG-LÂM DỤC ĐIỀU 東林弋鳥

Rừng này ở xã Thần-phù, huyện Hương-thủy, phía nam sông Lợi-nông, trên bờ sông có cất Hành-cung gọi là Hành-cung Thần-phù, dưới nước có cất thủy-tạ, gọi là Thanh-quang-tạ. Năm đầu đời Minh-Mạng lợp bằng tranh, đề ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng

mỗi năm đến tiết thu-thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch. Phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước, nhiều loài chim sa-cầm, thủy-diều quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bắn chim. Vua Thiệu-trị có làm 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có bài « Đông lâm dực điều » là tức cảnh nơi này, có chạm vào bia và dựng đình tại chỗ.

o0o

20 — TÂY-LÃNH THANG-HOẢNG 西嶺湯泓

Thang-hoảng này ở huyện Hương-trà, phía tây ấp Dương-hòa, thuộc về Tả-trạch-nguyên cách bờ sông 14 trượng, chu-vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết chín ngay, lấy gà vịt quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837), Minh-thuận-công là Miên-Nghi đến xem rồi về tâu. Vua Thánh-Tổ bèn giá ngự đến xem, khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sáu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả-trạch-nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào động mạch nước thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lợi qua được.

Vua bảo các quan thị-thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên-địa tạo-hóa vậy. Rồi ngài có làm bài thơ « Thang-hoảng » 20 vắn. Sau vua Thiệu-trị cũng có vịnh bài « Tây lãnh thang-hoảng » là một trong số 20 bài vịnh cảnh Thần kinh, có chạm vào bia và dựng đình ở tại nơi ấy.

Từ thang-hoảng đến ngã ba sông Bằng-lãng là hơn 43 dặm.

o0o

Sau khi đã tìm hiểu sự-tích và những đặc-diểm của mỗi thắng cảnh, chúng ta nhận thấy :

1) Thắng cảnh thiên-nhiên của ta rất nhiều, chỉ cần sửa soạn lại cho trang-nhĩ.

2) Thắng cảnh nhân-tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn thì cũng ở trong tình-trạng hư nát.

Vậy, bổn-phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

1) Bảo-tồn, trùng-tu những cổ-tích và thắng cảnh còn lại ;

2) Kiến-tạo những đền-đài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ-Đô, thiết nghĩ nên xây thêm đền đài biểu hiệu cho chế-độ mới, thời đại mới, đúc thêm những tượng anh-hùng liệt-nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt sắt, để nhắc nhở công đức người xưa và biểu-dương tinh-thần anh-dũng của dân-tộc qua các thời-đại, rồi hàng năm cứ đến ngày Quốc-Khánh, Chính-phủ sẽ làm lễ khánh-thành long trọng trước quần chúng, ầu cũng là một việc hợp thời, hợp lý, hợp tình và hữu ích lắm vậy.



DU XUÂN

THUẬN-HÓA QUA CA-DAO LỊCH-SỬ

Chúng ta hiện đang bước vào mùa Xuân Cổ-Đô mà cũng là mùa Xuân Dân-tộc. Như ta đã biết, xứ Thuận-Hóa gồm một dải đất khá dài chạy từ sông Quảng Trị cho đến phủ Điện-Bàn, thuộc tỉnh Quảng-Nam.

Xứ này đã chứng-kiến nhiều sự thăng-trầm của lịch-sử, mà ngày nay nhiều câu ca-dao còn nhắc lại. Trước hết, chúng ta hãy ghé lại Đà Nẵng là nơi mà bạn sẽ nghe văng vẳng đâu đây một câu hò rất tình tứ, nhưng lại đượm mùi lịch-sử mà ít người rõ lai lịch :

*Đường đi chín xã sông con,
Hỏi thăm ông Hường Hiệu có còn đó không ?*

Ca-dao là phương tiện hữu hiệu nhất để ghi nhớ công-đức sự nghiệp hiển vinh của người xưa trong số đó có ông Phó bảng Hiệu, tức Nguyễn-duy-Hiệu, thường gọi là ông Hường Hiệu. Ông sinh năm 1847 ở làng Thanh-Hà (Cầm-Hà), phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Xuất thân ở cửa Không sân Trình, làm quan đến Hường-lò tự-khanh, ông đã lập đảng Nghĩa-Hội kháng Pháp vào năm 1885. Sau nhiều lần xáp chiến với lực lượng chính quy, ông Hường Hiệu phải rút lui với nghĩa binh vì yếu thế, để theo « con sông chín xã » mà tản mác về nội địa, dựng tổ chức du-kích chiến. Về sau, bị mưu-phản, ông đã bị bắt và lên án tử hình năm 1886. Đồng bào Quảng Nam rất cảm kích trước cuộc chiến

dấu anh dũng của ông Phó bảng Hiệu, bèn đặt ra câu ca-dao trên,
để ghi nhớ công-nghiệp của một nhà ái-quốc chân-chính.

Ông Phó bảng Hiệu còn để lại một bài thơ tuyệt tác bằng
chữ Hán sau đây .

Cần vương thệ dử Bắc Nam đồng
Vô ngại khuôn tượng lộ vị thông.
Vạn cổ cương thường vô Ngụy-Tháo,
Bách niên tâm sự hữu Quan-Công.
Thiên thơ phận dĩ sơn hà định,
Địa thế sầu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trầm tư thế đã,
Hưu tương thành bại luận anh hùng.

NGUYỄN-DUY-HIỆU

TẠM DỊCH

Cần-vương thề với Bắc Nam chung,
Khốn nỗi đi về lối chữa thông,
Muôn thuở cương thường không Ngụy-Tháo,
Trăm năm tâm sự có Quan-Công.
Sách trời vạch sẵn non sông định,
Thế đất buồn xem cây cỏ cùng.
Nhấn bảo những ai chìm nổi đó,
Chớ đem thành bại xét anh hùng.

Á-NAM
dịch

oOo

Câu ca-dao trên kia còn tiếp nối bằng một câu nữa là :

*Đường đi Bến Điện Miếu Bông,
Hỏi thăm cô Lý có chồng hay chưa ?*

Tìm hiểu xuất-xứ của câu này, bạn được một nhà thám nho

xứ Quảng cho biết rằng : nguyên là Cự Thượng Hà-Đình Nguyễn-Thuật, một bậc túc nho danh tiếng của miền Trung, có một người con gái là Cô Lý, tài sắc vẹn toàn, nhiều văn nhân rập rành bản sê. Nhưng cô Lý vẫn đóng chặt phòng khuê. Đám văn-nhân buồn tình mới đặt ra câu ca dao trên để khuấy khoả nỗi lòng, những lúc quả giang từ Bến Điện (phủ Điện-Bàn) ngang qua Miếu-Bông, một ngôi miếu rất linh thiêng nằm trên bờ sông Vĩnh-Điện.

Khi máy bay đáp xuống phi trường Phú-Bài thì bạn chtra nghe chi ; nhưng khi đi ngang qua Gia-Lê, Thanh-Thủy, bạn lại nghe một câu hò rất quen thuộc, một câu hò mà bạn nhớ lại như tưởng đã nghe khi còn nằm đu đưa trong nôi :

*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người đây gấm khăn điều vắt vai.*

Về xuất xứ câu ca-dao này, có hai thuyết. Một thuyết của Trần-Thanh-Mai, tác-giả quyển « Tuy-Lý-Vương » đã viết trong sách này rằng câu ca-dao trên do Trương-An Quận-Vương làm ra để nhớ Hồng-Bảo, bị vua Tự-Đức ghép vào tội mưu-phản.

Thuyết thứ hai của cụ Tùng-Lâm, một vị thâm-nho của xứ Huế, hiện ở Saigon, lại cho rằng : Ông Hoàng Văn-Lãng-Công, tức Hồng-Dật (tức vua Hiệp-Hòa về sau) hồi còn làm hoàng-tử thường ưa thú chơi phong-lưu, nên chiều nào, ông cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc dây gấm, trong đựng thuốc điều, còn bên vai kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công-chúa Đồng-Xuân thấy điệu bộ ấy phải lòng ông ta, bèn đặt ra câu hát nói trên rồi dạy bọn thế-nữ học thuộc lòng, đợi khi nào Văn-lãng-Công qua phủ Đồng-Xuân chơi thì hát rùm lên. Văn-lãng-Công nghe lấy làm đắc-chí, hiểu ngầm bà Đồng-Xuân, vốn người đa tình, tưởng nhớ đến mình nên mới đặt ra câu ấy.

Tiếp tục cuộc hành-trình, chúng ta đang tiến vào trung-tâm Cổ-Đô thơ mộng. Chúng ta nhìn lại « thành quách ấy mà giang-sơn ấy, đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa », bỗng nhớ đến mấy câu ca-dao lịch-sử của một thời tao loạn :

Nơi bến Trường-tiền có cây đa bóng mát,

Gần bến Bồ-đề có bãi cát phẳng-lì.

Trời ơi ! sanh giặc làm chi ?

Đề quân Trấn-Vũ phải ra đi cơ hàn !

Nguyên xưa kia, ở hai bến đò Trường-Tiền và Bồ-Đề có đóng hai đồn Thủy-Sur. Gặp lúc Lê-văn-Khỏi nổi-loạn ở Gia-Định, quân tiếp-viên lấy từ ba tỉnh Phú-Yên, Khánh-Hòa và Bình-Thuận đã nhiều lần thất bại, nên chi vua Minh-Mạng phải hạ chiếu điều động những đoàn quân Thủy-sur tình-nhuệ tiến gấp vào Nam yểm-trợ quân lính của Triều-định đang bị nguy-khốn. Quân-đội xứ Kinh gọi là quân Trấn-vũ, từ lâu chưa hề đi đánh giặc xa, nay phải xuất quân Nam-tiến, để vợ con lại trong cảnh chia lìa thương nhớ, nên họ mới đặt ra câu hò, than thân trách phận. Đó cũng là một lối thoát về mặt tình-cảm, rất thanh-tao, đã làm cho nền thi-ca của ta càng ngày càng thêm phong-phú.

Trên bờ sông Hương, nhìn về phía hữu ngạn là thành quách cũ và phố xá nghênh-ngang; nhưng tấp nập hơn hết vẫn là chợ Đông Ba, còn ghi lại trong câu ca-dao :

Chợ Đông-Ba đem ra góc thành,

Cầu Trường-Tiền sáu nhịp bến đò ghềnh bắc ngang.

Chợ này nhóm họp suốt ngày đêm, nên mới có vẻ dối mà chưa ai họa lại được là :

Chợ Đông-Ba đông ba buổi.

Đông-Ba tức là Đông-Hoa đọc trạnh ra, vì hồi xưa phải kiêng tên bà Hồ-Thị-Hoa, quê quán Thủ-Đức (Nam-Việt), và là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và cũng là mẹ của vua Thiệu-Trị. Vì thế mà năm Minh-Mạng thứ 20 (1839), vua đã đổi tên là Đông-Gia. Ở đây có một cái cầu cùng tên, bằng ván làm từ năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay bằng cầu sắt. Gần mũi cầu này, phía trong cửa Đông-Ba, ngày

trước tại phường Đông-Phước, tức là phường Thái-Trạch bây giờ, có một cái chợ lợp ngói mở từ đời Gia-Long, gọi là chợ Đông-Phước sau mới dời ra ngoài cửa ô, tại xóm Đông-Ba, nên mới đổi tên là chợ Đông Ba. Năm Thành-Thái thứ 11 (1899, lại dời ra phố Tràng Tiền, nhưng vẫn giữ tên cũ, tức là chợ Đông-Ba bây giờ, còn đình chợ cũ dùng làm trường học,

Rời chợ Đông Ba, chúng ta tiến vào Thành-Nội, gồm có Kinh-Thành, Hoàng-Thành và Tử-Cấm-Thành, tất cả là những công-trình kiến-trúc vĩ-dại và tuyệt-mỹ, mà nhân-dân ta đã xây dựng, suốt trong thế-kỷ XIX và bây giờ chúng ta có bồn-phận bảo-tồn như một di-sản quý báu của tiền nhân. Nào Phú Văn-Lâu ở ngoài, Ngọ-Môn ở trong, cột cờ phía trước, điện Cần-Chánh ở giữa v.v., thấy đều được ghi lại trong những câu ca-dao tả cảnh và trữ-tình nồng nàn tha thiết :

*Ngọ-môn năm cửa chín lầu,
Cột cờ ba cấp, Phú Văn-Lâu hai tầng.*

oOo

*Ai ơi chớ phụ đèn chai,
Thắp trong Cần-Chánh rạng ngoài Ngọ-Môn.*

oOo

*Ngọ-Môn năm cửa chín lầu :
Người xưa tạo-lập để công-hầu vô ra.*

oOo

*Ngọ-môn năm cửa chín lầu :
Một lầu vàng, tám lầu xanh,
Ba cửa thẳng, hai cửa quan,
Sinh em ra phận gái, không hỏi chốn kinh-thành làm chi !*

oOo

Tử-Cấm-Thành là nơi mà xưa kia được xem như là rất nghiêm-mật và bất-khả xâm-phạm. Tự-trung chỉ có hai hạng

người bá-tính được phép vào đó là : những người được chọn làm cung phi, nhưng một khi đã vào đó thì chớ hòng được ra ngoài thăm viếng cha mẹ bà con, vì thế mới có câu « đưa còn vô nội » ; còn một hạng người nữa được vào đấy là các ông rể vua, tức là « phò-mã tốt áo », nhưng mĩa mai nhất là các ông phò mã và kẻ cả bà nhạc đều phải gọi « có d'ầu công-chúa » là « bà », nên mới có câu ca-dao rằng :

Chân dày chân dép vô ra,

Kêu cô cũng lờ, kêu bà khó coi !

Các ông hoàng bà chúa quen sống một đời nhàn-tản, vô-tư ; suốt ngày họ phải tìm những thú chơi kỳ lạ để giết thì giờ, chẳng hạn như chơi lam-cầu, chơi đầu hồ và chơi chữ.

Chơi lam cầu (lam là giỏ, cầu là quả bóng) ngày xưa cũng tương-tự như chơi bóng rổ (basket-ball) bây giờ. Giữa sân chơi đã cắm sẵn một cái sào, phía trên có buộc một cái giỏ, ai ném quả cầu vào giỏ thì được thưởng.

Chơi đầu hồ tức là ném thẻ vào hồ, là một cách chơi đặc biệt của ông hoàng bà chúa hồi đó. Đồ chơi gồm có một cái bầu bằng gỗ hoặc bằng đồng, cao trung-bình, 6, 7 tấc tây, có một hay ba miệng, dưới đáy bầu có căng một miếng da. Người chơi đứng cách hồ chừng 3 thước tây, cầm những thẻ gỗ dẻo như hình cái chèo, dài ước 8 tấc tây ; giữa chỗ người đứng và hồ có một thớt gỗ, cầm thẻ ấy phía đầu vót mỏng ném xuống thớt, thẻ dội lên và nhẩy vào miệng hồ, đánh vào mặt trống kêu boong boong như đã thắng trận. Ngày xưa ông hoàng Hồng-Nhậm (về sau là vua Tự-Đức) chơi đầu hồ rất giỏi.

Ngoài hai thú chơi trên kia, họ còn chơi chữ, bằng cách ra những câu đố và câu đối rất khó ; để thách những ai đối đáp lại được. Trong số những câu này, tôi còn nhớ mấy câu sau đây đến nay vẫn còn truyền-tụng.

Ra : *Không vô trong nội nhớ hoài*

(Không là vô, trong là nội, nhớ là hoài)

Đối: *Đi đến cửa quan sợ cụ*
(Đi là đến, cửa là quan, sợ là cụ)

Ra: *Nửa đêm đi bán dạ hành*
(Nửa là bán, đêm là dạ, đi là hành))

Đối: *Vài ngày ghi sổ nhật-ký*
(Vài là sổ, ngày là nhật, ghi là ký).

Ra: *Kia mấy cây mía*

Đối: *Có vại cái vò.*

Ngoài ra, họ cũng đưa ra những câu ca-dao rất thông-dụng mà hỏi đồ ý nghĩa lắt léo là gì, như :

Đồ vật: *Thuyền gỗ chèo sắt*
Đi thi đất về thì chèo
(Cái ống mực của thợ mộc)

Động vật: *Hỏi thỏ chú lính cầm cờ :*
Đường đi xô Quảng bao giờ đến nơi ;
(Dò đường tức giò heo)

Thực vật: *Rung rinh nước chảy qua đèo,*
Bà già lật đật mua heo cưới chồng.
(Trái lý)

Chim : *Thương chàng xách áo ra đi,*
Mẹ kêu kẹ mẹ, em cứ đi theo chàng !
(Con chim bạc má)

Súc-vật : *Thương nhau cởi áo cho nhau,*
Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay.
(Con lừa mẹ)

Trái cây : *Thù cha thù mẹ thù chồng,*
Thù con thù chị thù ông thù bà.
(Trái thù đủ)

Sau hết họ cũng thi nhau làm những bài thơ lắt-léo, bằng cách nói lái hai chữ đầu với hai chữ cuối mỗi câu, như bài thơ « Ghen » sau đây :

Mơ tra chiều hỏi chuyện mà trời,
Trời để ghen chi cứ trẻ đời,

*Cớ sự vì sao mà cứ sợ,
Đời chung không được hãy đừng chơi.*

Tuy phò-mã bị bà chúa ghen, nhưng phò-mã vẫn chưa sợ :

*Chạy chữa chai chân chẳng chịu chữa,
Chán chường chưa chán chê chưa ?
Cha chầy chú chớp chơi chung chạ,
Chẳng chính chuyên chi chớ chực chờ.*

và phò-mã vẫn còn bắt chước :

*Lệ lội lung lẳng lay lá lách,
Lươn lo lòn lỏi lọt lùm lau.*

oOo

Ngày xưa, trong Nội đã có một nếp sống riêng biệt, khác hẳn với nếp sống của thường-dân. Ngay như trong lối xưng-hô, nhà vua tự xưng mình là « trẫm ». Thật ra thì vào đời thượng-cổ bên Tàu, chữ « trẫm » chỉ có nghĩa là « tôi » mà thôi, như câu thơ sau đây của Khuất-Nguyên trong Ly-Tao :

Trẫm hoàng khảo viết Bá-Dung.

nghĩa là : cha ta tên là Bá-Dung. Từ đời Tần-Thĩ-Hoàng trở về sau, mới đem ra dùng cho vua tự xưng tụng.

Khi vua nói thì gọi là *ban*, lời vua ban gọi là *ty*, *luân* ; vua ăn gọi là *ngự-thiện*, ngủ gọi là *ngự-ngơi*, ngủ dậy gọi là *tánh*, đi chơi gọi là *ngự dạo*, là *hạnh*, đi chơi không cho biết gọi là *vi-hành*, *vi phục* ; nghỉ chân giọc đường gọi là *trụ-tất*, chen vào đường vua đi gọi là *phạm-tất*, nhà để vua trụ tất là *cung*, *hành-cung*, vua đau gọi là *se*, là *siết*, hoặc *vi-dạng*, *vi-hà* ; sinh gọi là *đản* ; mất gọi là *băng*, là *thăng hà* ; lên ngôi gọi là *đăng-quang*, nhường ngôi gọi là *thiện-vị*, bỏ ngôi gọi là *thoái-vị*, bị bức phải thoái-vị gọi là *phế-đế* ; vua chạy giặc gọi là *xuất-bôn*, phải lưu ly chỗ này qua chỗ khác gọi là *bá-thiên*, vua đi ở nước ngoài gọi là *ngự-công* v.v..

Sau mấy vụ đảo chính và mấy cuộc cách-mạng đã xảy ra liên-tiếp từ năm 1945 đến nay, những ông hoàng bà chúa, những

phò-mã công tôn, các mụ các mẹ (1), đã rút lui về hậu-trường,
để lặng lẽ bước vào dĩ-vãng. Trong khung-cảnh :

Tịch-mịch tiên-triều cung ngoại miếu :
Đỗ-quyên đề đoạn nguyệt âm âm.

CHU-MẠNH-TRINH

tạm dịch là :

*Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt :
Trăng mờ khắc khoải cuộc kêu than.*

(NGUYỄN TƯỜNG-PHƯƠNG dịch)

họ chỉ còn biết sống với những kỷ-niệm xa-xăm mà người ta
thường gọi là « *vang bóng một thời* » ; họ quên cả những trò chơi
vương-giả ngày xưa, họa may chỉ còn ghi lại một vài lối chơi
chữ cho đỡ buồn mà thôi :

*Rầu rĩ rầu rĩ, rầu rĩ ra rậm rạp,
Rao rắt : rờ râu râu rụng, rắt rứa rờ ra rí !*

oOo

Nếu xưa kia, trong số những « *cận-tôn* », có người ưa « *đắm
đá cú cò* » và cũng có người thích « *nhơn chia trừ cộng* », thì ngày
nay cũng còn những vị hữu-quan đang sống những ngày tàn bên cạnh
hồ sen và hòn non bộ, với một tâm hồn thẳng thích của thi-nhân ngâm
vịnh cùng bướm hoa trắng gió. Họ nhớ lại một quãng đời trầm
bồng khá dài và thắm nhuần đạo-lý Khổng-Mạnh, nên họ mới rung
đùi mà ngâm rằng :

*Khi ra sân khấu không hò hét :
Lúc hạ vai tuồng ít hề ngơ !
(Thúc-Giạ)*

Hơn nữa, họ cũng thấu triệt tư-tưởng và triết-lý của nhà
Phật là :

(1) Danh từ các mụ, các mẹ xuất-hiện từ đời chúa Võ-Vương Nguyễn-
Phúc-Khoát (1738-1765), vì sinh con ra khó nuôi, nên con trai cũng gọi như
con gái.

*Lấy gió mát trắng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm được-tuệ làm duyên.*

Họ thừa hiểu rằng sự buồn tẻ cũng chỉ là thừa đó thôi:

*Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,
Rao khắp chợ đời không thấy dạng người mua ;
Bán buồn là chuyện bông đùa,
Đành ôm tâm sự chát chua ra về!*

(B.L.)

oOo

Bây giờ, chúng ta hãy mạnh dạn cởi bỏ «*tâm sự chát chua*» đó và mặc cho ai «*rầu ri rắng rứa*», chúng ta rời Kinh-thành để tiến về Bao-Vinh tục gọi là Kẻ Trài, tức là làng Thế-Lại, mà đám binh-dân thường nhắc đến trong câu ca-dao:

*Nhà anh cột gỗ kèo tre,
Trên thì trài ngồi, dưới che màn幔幔.*

Xưa kia, tại làng này có bán những đồ đồng, hàng lụa và đồ sơn ngoài Bắc đem vào và gọi là hàng Trài. Trài nghĩa là mái ngói không trát vôi. Có lẽ ngày xưa các dãy phố ở làng Thế-Lại này lợp ngói như thế nên mới có tên ấy chăng?

Theo một thuyết nữa của nhà văn Phan-Văn-Dật thì ở Thừa-Thiên, chữ Trài còn là tên một thứ rồ bán cá, chỉ lớn bằng cái bát gọi là rồ trài, ngày nay ít thấy dùng. Làng Cự-Lại ở gần cửa Thuận làm nghề đánh cá cũng gọi là làng Trài, và rất có thể chữ Trài và chữ Chải cùng một nguồn gốc.

Trước khi rời Kinh-thành Huế, chúng ta nhớ lại một giai-đoạn lịch-sử đen tối nhất của Sông Hương Núi Ngự, dưới thời Pháp-thuộc, đã được đánh dấu với những câu ca-dao đượm mùi chính-trị:

*Nhất giang lưỡng quốc ngôn nan thuyết,
Tứ nguyệt tam vương triệu bát tường.*

dề ám-chỉ một dòng sông Hương mà mỗi bờ lại có một chủ, lại thêm những hành-động ngang tang của hai vị đình-thần Nguyễn-Văn-Tường

và Tồn-Thất-Thuyết chỉ trong vòng 4 tháng mà đã lũ thi đến ba vua : Dục-Đức, Hiệp-Hòa và Kiến-Phúc.

Một trong ba ông vua đó lại được ám-chỉ trong một câu ca-dao khác là :

*Một nhà sinh được ba vua :
Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài !*

Một nhà đây là ông Hồng-Cai Kiến-Thái-Vương, con vua Thiệu-Trị, đã sinh được ba vua : một vua còn trị-vì là Đồng-Khánh, một vua mất rồi là Kiến-Phúc và một vua chạy về mạn-ngược Trị-Bình là vua Hàm-Nghi.

Rời thành quách Huế, ta tiến về phía Nam-Giao có thông reo bốn mùa, như để gọi cho ta một vài kỷ-niệm xa-xưa :

*Vì đâu nông nổi nước này.
Chùa Tiên vắng vẻ tứ thầy xa nhau !*

Lần dở mấy trang sử mốc-meo, chúng ta được biết rằng chùa Kim-Tiên ở gần Nam-Giao (Huế) là do Chúa Trịnh-Tráng tức Thanh-Đô-Vương (1623-1657) dựng lên trong thời-kỳ chiếm đất Thuận-Hóa. Về sau, Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại được hai tỉnh Thuận-hóa và Quảng-nam. Quân Trịnh phải đồn binh ở Chùa Kim-Tiên rồi kéo quân về Bắc, để ngôi chùa quanh-quẽ ; bùi-ngùi kẻ ở người đi, họ mới thốt ra những lời bi-ai thống-thiết !

Chùa Tiên chiếm một khung cảnh tuyệt đẹp, gần rừng thông Quảng-Tế, ngày nay có máy lọc nước trong xanh rút từ Sông-Hương lững lờ và uể-oải như một nàng « Kiều vô lực ».

Ngày xưa, nơi đây là xóm lười chài của làng Quảng-tế, một làng không có một miếng đất cấy dùi, quanh năm chỉ sống lênh đênh trên mặt nước :

*Cha chài mẹ lười trên sông,
Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.*

Theo Cụ Tùng-Lâm, câu này do đám dân chài làng Quảng-tế, huyện Hương-trà, đặt ra để nhắc lại sự tích của ông Huỳnh-hữu-

Thường, con một ngư-phiủ, mà biết chăm lo học hành, thi đỗ Cử-nhân, rồi đỗ Hoàng-giáp, làm quan đến Thượng-thư. Vua Tự-Đức rất mến ông, nhận thấy làng ông không có đất đai chi cả, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-Biêu giao cho làng Quảng-tế để có đất cho dân cư-ngụ, trồng trúa và xây cất đền chùa.

Từ ngọn đồi Quảng-tế, ta nhìn về phía dãy núi Trường-Sơn, thấy hòn núi Tam-Thai sẫm xanh, trưa vàng, chiều tím, mà nhớ lại một câu hò xưa :

*Trông lên hòn núi Tam-Thai,
Thấy đôi chim quạ, ẩn xoài chín cây.
Quạ kêu ba tiếng quạ bay,
Đề đoàn chim én đêm ngày chắt chiu.*

Trên núi Tam-Thai có ngôi chùa cổ-kinh, gặp lúc Trịnh-Nguyễn giao tranh, chúa Nguyễn bèn đưa cung quuyến lên ẩn náu nơi chùa này. Bị quân Trịnh tấn công thành linh lúc nửa đêm, chúa Nguyễn và bà phi cùng cận thần rủ nhau chạy trốn, bỏ cung quuyến lại bơ-vơ không nơi nương tựa, nên mới có câu ca-dao ghi lại cảnh tình thê-lương ảm đạm.

Rời Kinh-thành Huế, theo quốc-lộ bằng hạt Quảng-diền, ta về làng Niêm-phò, tức Kẻ-Lữ, một làng chuyên nghề bắt cá vờl cái lừ tre. Ngày xưa, làng này có hai họ là họ Hồ và họ Nguyễn cũng là bá-hộ, thiên hộ trong làng. Nhà họ Hồ có cô gái rất xinh tên Qui. Nhà họ Nguyễn có cậu con trai học rất giỏi tên là Mại. Hai ông thân thì bằng lòng kết sui với nhau, nhưng hai bà vợ lại không ưng-thuận, vì có điều xích mích với nhau từ trước, nên khi ru em hai bà hát những câu chế nhạo mỉa mai nhau. Bà mẹ ông Mại thì hát châm biếm tên « Qui »

*Sá chi thân phận con qui,
Ngày thì bùn lấm đêm thì gió sương!*

Bà mẹ cô Qui nghe hát tên con mình lấy làm chột dạ, nên mới hát trả lại, để châm biếm tên « Mại » :

*Cây khô mấy thuở mọc chồi,
Cá mại dưới nước, mấy đời hóa long !*

Hai bên cứ hát qua hát lại như thế và nhất định không nhìn mặt nhau, cho đến khi ông Nguyễn-văn-Mại thì đỗ Thủ-khoa đỗ tiếp luôn Phó-bảng, làm quan đến Án-sát, thì họ Hồ dám ra lo sợ mà không dám hát hò con cá mại nữa !

Còn cô Qui xuất giá được ít lâu thì bị chồng đề, lui-thui về nhà, nghĩ mà buồn cho nhân-tình thế-thái. Trong khi đó, ông Thủ-khoa Mại tiến mãi trên đường hoạn-lộ đến nhất-phẩm, cho nên người đương thời mới gọi ông là cụ Thượng Mại hay là Cụ Thượng Niêm Phò.

Cụ là bạn thân của Cụ Phước-Môn Nguyễn-hữu-Bài, tác-giả bài thơ đề tập « Việt-Nam Phong-Sử » do Cụ Nguyễn-văn-Mại xuất bản năm 1918.

Đề tập « Phong-Sử »

*Ví hát trăm câu, vận quốc-âm,
Lại đem chuyện cũ giải cho nhằm.
Phong ca chuông động nghe càng thắm,
Sử sách gương treo, ngó chẳng lằm.
Cao thấy, ư a, ba bốn bức,
Nên hư, hay dở, mấy ngàn năm.
Còn trời, còn nước, còn non mãi,
« Phong-Sử » này còn có kẻ ngâm.*

(Thơ nôm Phước-Môn)

Rời Niêm-Phò, chúng ta lần đến Bắc-Vọng, quê hương của vị công-thần khai-quốc Nguyễn-văn Thành, người đã có công lớn trong cuộc thống-nhất giang sơn hồi cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, công-trạng to lớn không kém Võ-Tánh, Nguyễn-Huỳnh-Đức và Đỗ-Thành-Nhơn mà người đương thời gọi là « Gia-Định tam hùng ». Dân vùng này còn nhắc nhở công ơn Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành trong một câu hò :

*Nước sông Bắc-Vọng xanh xanh,
Nhớ ơn khai quốc Nguyễn-văn-Thành ngày xưa.*

*Lên non chuốc một bộ sào,
Chống thuyền Bắc-Vọng qua ao Du Hồ.*

Rời Bắc-Vọng, chúng ta lần đến làng Vân-Trình (huyện Phong-Điền), vừa nghe đâu đây một câu hò rất ý-nghị:

*Trời xui có trận mưa giông,
Khiến con chim én vào trong đền vàng,*

Dò hỏi xóm làng, nhất là các bà già ông lão, mới biết rằng câu hò này ám chỉ bà Học-phi của vua Tự-Đức, tên là Yến. Nguyên hồi đó, vua Tự-Đức du thuyền chơi phá Tam-Giang, xảy gặp mưa to gió lớn, vua bèn bảo chèo thuyền rồng vào bến làng Vân-Trình, thì vừa thấy trên bờ một thiếu-nữ kiều diễm; vua lấy làm đặc ý, liền hạ lệnh tuyển vào cung và phong tài-nhân, kể được phong đến tam giai phi.

Bạn gái trong làng thấy cơn mưa giông là một điềm-phúc cho cô Yến, nên mới đặt ra câu ca-dao trên kia.

Nói đến Phá-Tam-Giang, chúng ta nhớ đến mấy câu hò rất tình-tứ như là:

*Thương nhau chẳng quản chi thân,
Phá Tam-giang cũng lợi, đèo Hải-vân cũng tròn.*

oOo

*Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ Truông nhà Hồ, ngại phá Tam-Giang.*

oOo

*Phá Tam-giang ngày rày đã lặng,
Truông nhà Hồ nội-tán đẹp yên.*

Sở dĩ cái đầm lớn này tên là phá Tam-giang là vì nơi đây, có ba con sông lớn của xứ Huế chảy về đó: Sông Ô-Lâu, sông Bồ, và sông Hương.

Xưa kia phá này bị sóng gió dữ dội, vì có ba con sông thần: sông Cha, sông Mẹ và sông Con, cứ nổi đui nhau mà rượt các ghe thuyền phải chìm đắm luôn luôn, cho đến khi ông Nội-tán

Nguyễn-Khoa-Đăng nã súng thần công bắn vào ba con sông thần,
làm cho chúng nó tiêu tan đi mất.

Phía bắc phá Tam-giang có con sông Bàu-Ngược được nhắc
nhỏ trong một vế đối như sau :

Sông Bàu Ngược : nước chảy xuôi.

mà có người lanh trí đã đối lại :

Bến Kim-Đôi : thuyền về chiếc.

Chặng giữa Phá Tam-Giang là bến dò Ca-Cút, xa lắc xa lơ
hơn nửa cây số, nên chỉ khi gọi dò phải la lớn tiếng « ca » để cho
bên kia bờ người lái dò đáp lại bằng tiếng « cút ».

Bến dò Ca Cút vừa là bến dò ngang, vừa là bến dò dọc.
Đò dọc cho những người đi từ Quảng-trị vào Kinh hoặc từ Kinh
ra Quảng-Trị, mà phải đi ngang qua cửa Eo, tức là cửa Thuận.
Những con đò dọc ngang ngang dọc là những mối giây liên-lạc
giữa nam thanh nữ tú từ ngàn xưa :

*Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược,
Nước chảy ngược con cá vượt lội ngang ;
Thuyền em về bến Thuận-An,
Thuyền anh lại tách lên ngàn em ời !*

(Thúc-Giạ)

Rời Vân-Trình, ta đến con sông Ô-Lâu, là nơi phát xuất một
câu hò rất được các giới bình-dân, cũng như trí-thức tán thưởng
và bình-giảng xôn xao :

*Trăm năm trót lỡ hẹn hò,
Cây đa bến cộ ; con đò khác đưa.
Cây đa bến cộ : còn lưa,
Con đò đã thác năm xưa tê rồi !*

Cũng có người chữa câu đầu lại là,

*Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò
Trăm năm vì lỗi hẹn hò*

và cũng có người đổi hai câu sau là :

*Con đò tuy khác năm xưa,
Cây đa bến cũ vẫn đưa con đò.*

Sở dĩ có người hoặc tán-đồng hoặc còn thắc-mắc về văn-thể và ý-nghĩa câu ca-dao này là vì không ai biết được văn-thể nguyên-thủy của nó (bởi thế nó mới thuộc về loại văn-chương truyền-khẩu) và tùy từng địa-phương, mỗi nơi thay đổi một ít theo giọng nói hoặc theo hoàn-cảnh và tâm-trạng của mình.

Câu ca-dao theo hình-thức đầu tiên, rất được thông truyền trong ba tỉnh Bình-Trị-Thiên và trong khi tìm hiểu xuất-xứ, những câu ca-dao, tôi đã được linh-mục J. M. Nguyễn văn-Thích, Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa Huế và Saigon, giải-thích rằng « Cây Đa, Bến Cộ » hay là Cây Đa Bến Cũ » là hai bến đò có thật trên bờ sông Ô-Lâu, ở giáp giới hai tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Trị. Trong khi đi truyền giáo khắp các vùng quê, linh-mục Thích đã có cơ-hội ughiên-cứu về những địa-danh và xuất-xứ nhiều câu ca-dao. Hơn nữa thân-sinh của linh mục là Cụ Thượng-Mại, quê quán Niêm-Phò (Quảng-Điền, Thừa-Thiên) là tác-giả quyển « Việt-Nam Phong-Sử » trong đó cụ góp nhặt và bình-giảng những câu ca-dao có liên-quan đến sử-địa và phong-tục Việt-Nam.

Chúng ta nên thêm rằng con sông Ô-Lâu nói trên bắt nguồn từ dãy Trường-sơn, chảy qua vùng Ô Sa, chảy về Phiróc Tích đến Lương-Điền thì chia ra làm hai: một nhánh chảy về Vân-Trình ra phía Tam-Giang, còn một nhánh chảy về Cầu-Nhi Trung-Đôn thì mang tên là Ô-Giang có chi-lưu là Ô-Khe tức là khe Ô vậy. Bốn địa danh Ô-Lâu, Ô-Sa, Ô-Giang và Ô-Khe là những di-tích âm-thanh hiếm-hoi còn lại của Châu-Ô mà Chiêm-Thành đã dâng cho ta năm 1306.

Trong câu ca-dao nói trên, chúng ta nhận thấy những cồ-ngữ (archaïsmes) hoặc những thổ-ngữ (patois), đành rằng rất « quê mùa » vì nó xuất-phát từ đồng quê nội cỏ, nên mới có những chữ : cây đa (thay cho cây da), bến cộ (thay cho bến cũ), còn lư (thay cho còn lại), tề rồi (thay cho kia rồi).

Những cồ-ngữ và thổ-ngữ là những chữ đã giữ nguyên

hình-thức của nó, trải qua những biến-chuyển lịch-sử. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi Cố Alexandre de Rhodes viết Đức Chúa Bời (viết tắt là Đ. C. B), bụi tle, con trâu v.v.. trong cuốn « Catéchismus » và cuốn tự-điển « Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum », xuất-bản tại Roma năm 1651. Không phải linh-mục Đắc-Lộ đã phiên-âm sai chữ Trôi, tre, trâu v.v., nhưng trái lại ngài đã phiên-âm rất đúng theo giọng nói của dân ta, nhất là dân quê, hồi thế-kỷ XVII.

Ngay bây giờ đây, còn nhiều nơi ở miền quê từ Đèo Hải-Vân trở ra cho đến Đèo Ngang, người ta còn nói tụi te, con trâu, ló lổ (lúa trổ) v.v.. Chữ lổ do cổ-ngữ « tỗ » mà ra, về sau được thay thế bằng chữ trổ (trổ sắc thêm hoa) như ta thấy trong câu hò sau đây :

Trâu ăn giữa vạc lúa lổ, đã nguy chưa tề !

(Trâu Lổ Nguy Tề là bốn nước trong thời Xuân-Thu, Chiến-Quốc) mà có người lanh trí đã đáp lại rằng .

Lẽ cui sáng chẻ ra văng vò, bỡ vò lửa đỏ, than lại thành than !

(Văn Võ Thành Than (đọc theo giọng Huế) là những vị vua thời Tam-Đại, Tây-Châu).

Đất này xưa kia là đầu cầu của những người Việt di-cư theo chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa vào tháng 10 năm 1558. Khi đi ngang qua đụn cát ở huyện Đăng-Xương, tức là Triệu-Phong bây giờ, dân miền này có dâng cho chúa 7 vò nước. Thái-phó Nguyễn-Ư-Kỷ bèn trình rằng : « Đây là điềm Trời muốn cho chúa có dân có nước ». Lúc bấy giờ, đất Quảng-trị còn hoang-vu lắm, khắp nơi là đồng khô cỏ cháy, rừng rậm núi cao. Những người theo Chúa đặt dinh tại làng Ái-Tử, là những kẻ gan dạ, dốc một lòng khai-sơn phá thạch, nên mới có câu ca dao rằng :

Mãng giang nấu cá ngạnh nguồn :

Đến đây nên phải bán buồn mua vui !

Về sau, Chúa Sãi kế nghiệp tiếp tục công cuộc khai-khẩn đất đai, mở mang bờ cõi. Chúa bèn mời nhân tài ra giúp nước, trong số đó có Đào-Duy-Từ là một Gia-Cát-Lượng của thời Trịnh-Nguyễn

phân-tranh Họ Trịnh biết Đào là một bậc kỳ-tài trong thiên hạ, bèn cho người vào mặt-tiếp với Đào để dụ Đào về với Trịnh, nhưng Đào chỉ trả lời rằng :

Tiếc chi một miếng trầu cay !

Tại sao không hỏi những ngày còn thơ.

Nhưng họ Trịnh vẫn tiếp-tục cho người vào dụ dỗ, Đào-Duy-Từ khảng-khái trả lời rằng :

Thân em tay bế tay bồng !

Xin đừng lại vắng mà chồng em ghen !

Tiến xa hơn nữa, chúng ta đến vùng Do-Linh, Vĩnh-Linh, hai quận này hợp lại thành châu Ma-Linh ngày xưa mà vua Chế-Củ đã dâng cho Lý-Thánh-Tông năm 1070; rồi đến phiên Lý-Thường-Kiệt đi vẽ họa-đồ các châu Chiêm mới sáp-nhập, bèn đổi tên Ma-Linh ra Minh-Linh năm 1075, tên đó ngày nay còn lưu lại nơi sông Hiền-Lương, cũng có người đọc trại là Minh-Lương; còn quốc-tế thì gọi là sông Bến-Hải, một danh-từ bao-hàm ý-nghĩa chia rẽ Bắc-Nam đôi đường!

Ta hãy mạnh tiến qua bên kia sông, đến chợ Huyện thuộc làng Hồ-xá, là quận-ly Vĩnh-Linh. Dưới thời nhà Hán (282 sau TC) nơi đây là châu Lư-Dung, quận-ly của quận Nhật-Nam. Sở-dĩ gọi Nhật-Nam, là vì các nhà thiên-văn Trung-Hoa đã trồng một cây nhật khuê (gnomon) cao 8 thước ở nơi này thì bóng mặt trời ngả về nam cũng 8 thước.

Nhưng ra đến đây không phải để nói chuyện thiên-văn mà là để nghe một vài câu hò của cô bán cu gằm-ghì ở Chợ Huyện:

Hỡi người mặt trắng râu xanh !

Phải người Chợ Huyện bạn mình đó không ?

Nguyên là ông Quận-Công Nguyễn-Văn-Tường có tướng mạo phi-thường mặt trắng, râu xanh. Khi ông còn làm tri huyện Do-Linh, ông thường vượt sông Hiền-Lương, lui tới nhà ông Bá-hộ Lộc ở Chợ Huyện. Ông này có cô con gái khá xinh, ông huyện Tường định cưới; cô về làm hầu, nhưng về sau ông được thăng liên-tiếp trong ba năm từ Ân-sát, Bốc-chánh đến Tuần-Vũ, nên ông bỏ lơ

luôn không lai vãng nhà bá-hộ Lộc nữa. Về sau, khi ông đi kinh-lý qua Chợ Huyện, cô con gái ông bá-hộ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, ngược mặt lên trông thấy ông mới hát một câu để trách ông là người mặt trắng bội bạc tình cũ nghĩa xưa.

Quả thật như vậy, cuộc đời của ông Nguyễn-văn-Tường ba chìm bảy nổi, đáng bị cô gái Chợ Huyện chê bai trong một câu hò được lưu-truyền mãi mãi.

Sau khi viếng thăm Chợ Huyện, chúng ta trở về Huế; trên con đường quốc-lộ số 1, chúng ta sẽ dừng bước tại làng Văn-Xá, huyện Quảng-diên, mà nhà bác-học Đức R.A Stein đã chứng-minh trong cuốn Le Lin-Yi (nước Lâm-Áp) rằng Văn-Xá là thủ-đô của xứ Lâm-Áp xưa, trong khi phần đông những nhà khảo-cổ khác cho rằng thủ-đô Lâm-Áp ở Trà-Kiều (Sinha-pura), thuộc tỉnh Quảng-Nam bây giờ.

Đến đây, ta phải dừng lại Phủ Thờ, nhìn cô gái hái sen trong bầu hương thơm bát ngát:

*Tới đây đầu lạ sau quen,
Trông em xinh đẹp như sen Phủ-Thờ.*

Vậy Phủ-Thờ là gì? Khi còn cắp sách đi học trường huyện Quảng-diên cách đây 30 năm, chúng tôi thường đi ngang Phủ-Thờ, nhìn ngôi nhà ngói vuông vức đồ sộ, kín cổng cao tường, mà nghĩ thầm rằng Phủ-Thờ là một ngôi nhà bí-mật và to lớn nhất mà chúng tôi được chiêm-ngưỡng trong buổi thiếu thời. Đến khi khôn lớn, tôi muốn biết sự-tích của Phủ-Thờ, thì than ôi! các bô-lão m ền này đã trở thành người thiên-cổ.

Tôi đành ôm mối hận vào Nam, nhưng không quên tìm kiếm trong sử sách xưa, thì vừa rồi, tôi được biết rằng Phủ-Thờ Văn Xá là một ngôi nhà thờ của họ Trần, dòng dõi ông Trần-hưng-Đại, Tham-tại Bộ Lễ, thân phụ của bà Thuận-Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ thứ hai của vua Gia-Long. Bà Thuận-Thiên sinh giờ Giáp-ngọ ngày 4-1-1769 tại Văn-xá; lúc thiếu-thời theo hầu bà mẹ của vua Gia-Long và trong thời-kỳ chinh-chiến với Tây-Sơn họ ẩn náu tại làng An-Do, gần cửa Tùng. Năm 1779, bà vào nam và đến năm 1781,

khi được 13 tuổi, bà được tuyển vào cung vua Gia-Long và phong làm thứ-phi. Năm 1788 sau khi lấy được thành Gia-định, bà chiêm mộng thấy một vị thần-linh tặng cho bà ba cái ấn ngọc, một cái màu hồng, một cái màu đỏ tía và một cái màu vàng lơ. Bà bèn tiếp nhận cả ba. Năm 1791, bà sinh hạ hoàng-tử Đổm tại làng Tân-Lộc, thuộc trấn Gia-định (theo Đại Nam Thực lục chính-biên). Hoàng-tử Đổm lên ngôi lấy niên-hiệu là Minh-Mạng. Theo Đại-Nam nhất-thống-chi, quyền Gia-định, đầu năm 1832, vua Minh-Mạng hạ chỉ thiế-lập ngôi chùa Khải-Tường tại làng Tân-Lộc để ghi nhớ việc Ngài chào đời tại nơi đây. Ngài cho tạc một tượng Phật bằng gỗ thếp vàng và cho chở từ Huế vào cúng chùa. Tượng Phật này cao 1m96 ngồi trên tòa sen, với giáng điệu vajrasana, hai tay chắp lại, hai ngón tay cái dính nhau trên ngực có chạm hình chữ thập Svastika.

Vào khoảng 1860-1861, chùa Khải-Tường bị quân Pháp chiếm đóng Địa-điểm của ngôi chùa này ở góc hai con đường Trần-quý-Cáp (Ex Testard) và Lê-quý-Đôn (ex Barbé), trong vườn Đại-học Y-khoa Saigon bây giờ.

Hồi đó, Trương-công-Định lãnh đạo cuộc kháng chiến Nam-Bộ, đẩy binh từ Tân-Hòa (Gò Công), lên đến Gia-Định, phục kích quân Pháp đêm 18-12 1860 và giết chết Đại-Úy Barbé, người chỉ-huy toàn quân chiếm đóng chùa Khải-Tường. Cho nên người Tây-phương thường gọi chùa này là « Pagode Barbé ».

Cuộc chính chiến đã làm cho chùa Khải-Tường bị tan nát và sau đó, tượng Phật của vua Minh-Mạng đã được dời đi nơi khác và hiện nay du-khách có thể chiêm-ngưỡng pho tượng cổ-kính ấy tại chính điện của Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia Saigon.

Đến đây, chúng ta chấm dứt cuộc xuân-du kỳ thú qua những ca-dao lịch sử của xứ Huế và giờ đây cũng những ca-dao ấy đã đưa chúng ta trở về xứ Đồng-Nai màu mỡ mà Trời đã ban cho người dân Việt để chuẩn-bị cuộc thống-nhất giang-sơn :

*Trời Nam đất Việt đủ trăm hoa,
Đua nở mừng Xuân khắp hải-hà.
Trước cửa ngát-ngào hương quế đượm,
Bên thềm ríu-rít tiếng oanh ca.
Vườn Hồng này lộc đâm chồi Ngọc,
Chim Lạc tung mây rợp bóng Nga.
Chúc chén chờ ngày vui thống nhất,
Giang-sơn gấm vóc cảnh bao la...*



